입문 · 초급 완결판 — 베트남어 대역 · 연습 문제 · 정답과 해설 수록

외국인 학습자를 위한
한국어 필수 문법

베트남어 번역판 · Bản dịch tiếng Việt

소리에서 문장까지, 한 권으로 끝내는 기초 문법의 완성 — 모든 설명에 베트남어 번역 수록
Ngữ pháp tiếng Hàn thiết yếu cho người học nước ngoài — từ âm thanh đến câu trong một cuốn sách,
kèm bản dịch tiếng Việt cho mọi phần giải thích, bài tập và đáp án chi tiết

ㅎ + ㅏ + ㄴ = 한

한글은 자음과 모음을 네모 안에 조립하여 글자를 만듭니다.
Hangul ghép phụ âm và nguyên âm vào trong ô vuông để tạo thành chữ — một ô vuông = một âm tiết: ㅎ+ㅏ+ㄴ = 한.

지은이 에픽 21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

내 채널 · Kênh của tôi

전 18과 · 연습 문제 · 정답과 해설

소리 → 단어 → 문장

무료 배포판 · FREE EDITION

차례 Mục lục

제 1 부 · 한글과 소리 — Phần 1 · Hangul và âm thanh

제 2 부 · 단어와 문법의 뼈대 — Phần 2 · Từ và khung ngữ pháp

제 3 부 · 문장 만들기 — Phần 3 · Tạo câu

부록 — Phụ lục

이 책의 사용법 · Cách dùng cuốn sách này

이 책은 한국어가 중심이고, 모든 설명 아래에 베트남어 번역이 함께 있어 사전 없이 혼자 공부할 수 있습니다. 각 과의 끝에는 연습 문제가 있고, 정답과 해설은 부록 C에 있습니다. 미리 알아 두세요: 베트남어 화자의 최대 자산은 **발음**입니다 — ㅓ(=ơ)와 ㅡ(=ư)가 이미 모어에 있고, 받침도 học·tập의 끝소리처럼 이미 아는 소리입니다. 반대로 가장 큰 산은 **어순**입니다 — 동사가 문장 맨 끝으로 갑니다. 이 책은 그 두 지점을 계속 짚어 가며 진행합니다.

Cuốn sách lấy tiếng Hàn làm trung tâm, dưới mỗi phần giải thích đều có bản dịch tiếng Việt — bạn có thể tự học không cần từ điển. Cuối mỗi bài có bài tập; đáp án và giải thích ở Phụ lục C. Hãy nhớ trước: tài sản lớn nhất của người Việt là **phát âm** — ㅓ (= ơ) và ㅡ (= ư) đã có sẵn trong tiếng mẹ đẻ, phụ âm cuối cũng giống âm cuối không bật hơi trong «học», «tập». Ngược lại, ngọn núi lớn nhất là **trật tự từ** — động từ đi xuống cuối câu. Cuốn sách sẽ liên tục nhắc hai điểm này.

연습의 세 단계 · Ba bậc bài tập

각 과의 연습 문제는 확인·연습 문항 → **확장 문제**(문제집 단계·객관식 포함) → **✎ 써 보세요**(직접 만들어 쓰는 산출 단계) 순서로 깊어지고, 과 끝의 **할 수 있어요** 체크로 스스로 점검합니다. 각 부의 마지막에는 **복습 마당 ①②③**이, 책 끝에는 **부록 D 쓰기 연습장**이 있습니다. 이 책의 모든 활동은 **음원 없이 완결**되도록 설계했습니다 — 받아쓰기 대신 보고 쓰기·전사를, 듣기 대신 소리 내어 읽고 스스로 기록하는 방식을 씁니다.

Bài tập mỗi bài sâu dần theo ba bậc: câu hỏi cơ bản → **bài mở rộng** (mức sách bài tập, có trắc nghiệm) → **✎ Tự viết nhé** (bậc tự tạo câu). Cuối bài có mục «할 수 있어요» để tự kiểm tra. Cuối mỗi phần có Ôn tập ①②③, cuối sách có vở luyện viết (Phụ lục D). Mọi hoạt động đều hoàn chỉnh **không cần file nghe**: thay chính tả bằng chép và phiên âm, thay nghe bằng đọc to và tự ghi.

시작 전에 · 필수 인사 표현 Các câu chào thiết yếu

안녕하세요 xin chào · 감사합니다 cảm ơn · 죄송합니다 xin lỗi · 괜찮아요 không sao · 네 vâng/dạ · 아니요 không · 안녕히 가세요 chào tạm biệt (nói với người đi) · 안녕히 계세요 chào tạm biệt (nói với người ở lại) · 또 만나요 hẹn gặp lại. 문법을 배우는 동안 이 표현들은 통째로 외워 쓰세요.

Trong khi học ngữ pháp, hãy học thuộc nguyên cụm các câu này như công thức.

TIP mẹo hữu ích　**핵심** quy tắc cốt lõi　**주의** lỗi thường gặp

제 1 부 · Phần 1

한글과 소리

Hangul và âm thanh

한글은 1443년 세종대왕이 만든 과학적인 문자입니다. 자음 19개와 모음 21개, 모두 40개의 글자만 알면 한국어의 모든 소리를 읽고 쓸 수 있습니다. 제1부에서는 글자와 조립 원리, 그리고 발음 규칙 전체를 배웁니다. 베트남어처럼 로마자 시대 이전의 쯔놈을 대체한 «백성을 위한 글자»라는 역사도 닮았습니다 — 배우기 쉽게 설계된 문자입니다.

Hangul là chữ viết khoa học do vua Sejong tạo năm 1443. Chỉ với 40 chữ cái — 19 phụ âm, 21 nguyên âm — bạn đọc và viết được mọi âm tiếng Hàn. Phần 1 học chữ cái, nguyên lý ghép khối và toàn bộ quy tắc phát âm. Giống chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm, hangul cũng là «chữ cho dân» — được thiết kế để dễ học.

1과 · Bài 1

모음

Nguyên âm — 모음 21개 = 단모음 10 + 이중 모음 11

단모음 10개 10 nguyên âm đơn

발음하는 동안 입 모양이 변하지 않는, 하나의 소리로 이루어진 모음입니다.

Nguyên âm đơn — âm giữ nguyên khẩu hình trong suốt lúc phát âm.

글자	ㅏ	ㅐ	ㅓ	ㅔ	ㅗ	ㅚ	ㅜ	ㅟ	ㅡ	ㅣ
발음	a	e	ơ	ê	ô	uê	u	uy	ư	i
예	아이 em bé	개 con chó	어머니 mẹ	가게 cửa hàng	오이 dưa chuột	회사 công ty	우유 sữa	귀 tai	그림 bức tranh	이 răng

핵심 · ㅓ = ơ, ㅡ = ư — 이미 갖고 있는 소리입니다!

다른 나라 학습자들이 가장 고생하는 두 모음이 베트남어에는 **이미 있습니다**: **ㅓ = ơ**(cơm의 ơ) · **ㅡ = ư**(từ의 ư). 나머지도 깔끔하게 대응합니다: ㅏ=a, ㅗ=ô, ㅜ=u, ㅣ=i, ㅔ=ê, ㅐ=e. 어머니 = ơ-mơ-ni, 그림 = kư-rim처럼 모어의 소리로 그대로 읽으면 됩니다 — 모음에서는 여러분이 세계에서 가장 유리한 출발선에 있습니다.

Hai nguyên âm khiến người học các nước khổ sở nhất thì tiếng Việt **đã có sẵn**: **ㅓ = ơ** (như «cơm»), **ㅡ = ư** (như «từ»). Các âm còn lại cũng khớp gọn: ㅏ=a, ㅗ=ô, ㅜ=u, ㅣ=i, ㅔ=ê, ㅐ=e. Cứ đọc 어머니 = ơ-mơ-ni, 그림 = kư-rim bằng âm tiếng mẹ đẻ — về nguyên âm, bạn đang ở vạch xuất phát thuận lợi nhất thế giới.

주의 · 성조를 붙이지 마세요 — 모든 음절을 고르게

한국어에는 **성조가 없습니다**. ma를 mà·má·mã로 바꿔도 뜻이 달라지지 않습니다 — 여섯 성조의 부담이 통째로 사라집니다! 대신 습관적으로 음절마다 성조를 얹지 않도록 주의하세요: 높낮이 없이, 강세도 없이, 물 흐르듯 평평하게 발음합니다. ㅐ와 ㅔ는 현대 한국어에서 발음이 거의 같아 하나로 들립니다 — 철자만 구별하면 됩니다.

Tiếng Hàn **không có thanh điệu** — gánh nặng sáu thanh biến mất! Nhưng cẩn thận đừng theo thói quen gắn thanh vào từng âm tiết: phát âm phẳng như nước chảy, không lên xuống, không trọng âm. ㅐ và ㅔ trong tiếng Hàn hiện đại nghe gần như nhau — chỉ cần phân biệt khi viết.

이중 모음 11개 11 nguyên âm đôi

반모음 y(이)나 w(오/우)로 미끄러져 들어가는 모음입니다. 베트남어의 uy, oa, uê 같은 활음 결합과 원리가 같습니다.

Nguyên âm đôi trượt vào bằng bán nguyên âm y (이) hoặc w (오/우) — cùng nguyên lý với «uy», «oa», «uê» tiếng Việt.

y-계열	ㅑ	ㅕ	ㅛ	ㅠ	ㅒ	ㅖ
발음	ya	yơ	yô	yu	ye	yê

w-계열 + ㅢ	ㅘ	ㅝ	ㅙ	ㅞ	ㅢ
발음	oa	uơ	oe	uê	ư+i

야구
bóng chày — ㅑ = ya

여자
phụ nữ — ㅕ = yơ

과일
hoa quả — ㅘ = oa (hoa!)

TIP · ㅢ의 세 가지 발음

① 단어 첫머리: [의] — 의사 [의사] bác sĩ ② 첫머리가 아닐 때: [이] — 회의 [회이] cuộc họp ③ 조사「~의」(= của, 순서는 반대!): [에] — 친구의 책 [친구에 책] sách của bạn.

Ba cách đọc của ㅢ: đầu từ [의], giữa/cuối [이], còn 의 nghĩa «của» đọc [에].

연습 문제 1 · Bài tập 1

알맞은 모음을 고르거나 쓰세요. · Chọn hoặc viết nguyên âm đúng.

1. 「과일」의「과」에 들어 있는 모음은? ㅗ+ㅏ = ________

2. 「여자」의 첫 모음은? ________

3. 「의사」의 첫 모음은? ________

4. ㅜ+ㅓ가 합쳐진 이중 모음은? ________

5. 베트남어 «ư»(từ의 ư) 소리에 해당하는 한글 모음은? ________

6. 다음 중 발음이 다른 하나는? ㅙ · ㅞ · ㅑ

7. 뜻을 연결하세요: 우유 · 의사 · 과일 · 귀 ↔ tai · sữa · bác sĩ · hoa quả

8. 「회의」와「친구의」에서 ㅢ는 각각 어떻게 발음됩니까? ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 현대 한국어에서 발음이 같은 짝은? ⓐ ㅐ·ㅔ ⓑ ㅗ·ㅓ ⓒ ㅏ·ㅡ

② 「우유」에 들어 있는 모음 두 개는? ________

③ 베트남어 «ơ»(cơm의 ơ)에 해당하는 글자는? ⓐ 오 ⓑ 어 ⓒ 아

④ 그림의「그」의 모음은 ________이고, ư처럼 발음합니다.

⑤ 이중 모음이 아닌 것은? ⓐ ㅘ ⓑ ㅣ ⓒ ㅕ

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

9. 회색 글자를 따라 쓰고, 빈칸에 세 번 더 쓰세요. Tô theo chữ xám rồi viết thêm ba lần.

아				어				오			
우				으				이			

10. 큰 소리로 읽으면서 한 번씩 쓰세요: 어머니 ________ · 우유 ________ · 오이 ________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 단모음 10개를 읽을 수 있어요 ☐ ㅓ=ơ·ㅡ=ư로 바로 발음할 수 있어요

2과 · Bài 2

자음

Phụ âm — 자음 19개와 소리의 삼중 체계

기본 자음 14개 14 phụ âm cơ bản

글자	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ	ㅈ	ㅊ	ㅋ	ㅌ	ㅍ	ㅎ
발음	c/g	n	t/đ	r·l	m	b/p	x/s	—/ng	ch/j	ch'	kh'	th	ph'	h
예	가구 đồ nội thất	나 tôi	다리 cây cầu	라디오 radio	물 nước	바다 biển	사람 người	아이 em bé	자다 ngủ	차 trà	코 mũi	토마토 cà chua	포도 nho	하나 một

TIP · ㅇ은 «빈자리 표시», 받침 ㅇ은 ng입니다

ㅇ이 첫 자리에 오면 소리가 없고 모음만 발음합니다(아 = a) — 글자 모양을 채우는 «자리 표시»일 뿐입니다. 받침 자리의 ㅇ은 베트남어 không·tiếng의 **ng** 소리입니다: 강 [강] = gang의 ng(sông) — 이미 아는 소리라 유리합니다!

ㅇ ở đầu âm tiết thì câm — chỉ là «chỗ giữ vị trí» (아 = a). Nhưng ㅇ ở vị trí patchim (cuối) chính là âm **ng** trong «không», «tiếng»: 강 «sông». Âm này bạn đã có — lợi thế lớn!

삼중 체계 — 예사·거센·된소리 Ba hàng — phân biệt bằng hơi thở, như t và th!

한국어 파열음은 세 줄로 이루어져 있습니다: 보통 숨의 **예사소리**, 숨을 강하게 내보내는 **거센소리**, 숨 없이 목에 힘을 주는 **된소리**. 베트남어에 이미 열쇠가 있습니다 — **t(된소리 계열) vs th(거센소리)**의 구별이 바로 그 원리입니다!

Phụ âm bật tiếng Hàn có ba hàng: **âm thường** hơi vừa, **âm bật hơi** thở mạnh, **âm căng** không hơi + gồng cổ họng. Chìa khóa đã có trong tiếng Việt: chính là phân biệt **t (≈ hàng căng) và th (= hàng bật hơi)**!

예사소리 thường	거센소리 bật hơi (= th)	된소리 căng (≈ t)
ㄱ 가 ga/ka	ㅋ 카 kha	ㄲ 까 ca (căng)
ㄷ 다 da/ta	ㅌ 타 tha	ㄸ 따 ta (căng)
ㅂ 바 ba/pa	ㅍ 파 pha (p+hơi, không phải f!)	ㅃ 빠 pa (căng)
ㅈ 자 cha/ja	ㅊ 차 chha	ㅉ 짜 cha (căng)
ㅅ 사 xa/sa	—	ㅆ 싸 sa (căng)

핵심 · t/th 감각을 세 줄로 확장하세요

베트남어 **ta(따) vs tha(타)**처럼, 숨이 나가느냐로 짝을 가르는 감각을 이미 갖고 있습니다. 한국어는 그 사이에 «중간 숨»의 예사소리 한 줄이 더 있을 뿐입니다: 따(t) — 다(중간) — 타(th). 예사소리 ㄱ·ㄷ·ㅂ·ㅈ는 모음 사이에서 저절로 울려 g·đ·b·j처럼 들립니다: 바다 [pa-da → ba-da]. 주의: **ㅍ는 f가 아닙니다** — ph(퍼)를 f로 읽는 습관을 버리고, p에 숨을 얹은 소리로 내세요. 손바닥을 입 앞에 대고 달(mặt trăng) · 탈(mặt nạ) · 딸(con gái)을 비교해 보세요.

Bạn đã có cảm giác chia đôi bằng hơi thở như **ta vs tha**. Tiếng Hàn chỉ thêm một hàng «hơi vừa» ở giữa: 따 (t) — 다 (giữa) — 타 (th). Âm thường ㄱ·ㄷ·ㅂ·ㅈ giữa hai nguyên âm tự kêu lên thành g·đ·b·j: 바다 [pa-da → ba-da]. Chú ý: **ㅍ không phải f** — bỏ thói quen đọc «ph» thành f; hãy phát âm p kèm luồng hơi. Đặt lòng bàn tay trước miệng và so sánh: 달 (mặt trăng) · 탈 (mặt nạ) · 딸 (con gái).

주의 · ㄹ은 하나의 글자, 두 개의 소리

모음 사이의 ㄹ는 r를 굴리지 않고 **한 번만** 가볍게 치는 소리입니다(다리 = da-ri). 받침의 ㄹ는 부드러운 l에 가깝습니다(물 = mul) — 베트남어에는 끝소리 l이 없어서 새로 익혀야 합니다: 혀끝을 윗잇몸에 붙인 채 끝내세요.

ㄹ giữa nguyên âm — chạm lưỡi **một lần** nhẹ, không rung (다리 = da-ri). ㄹ cuối âm tiết gần với l mềm (물 = mul) — tiếng Việt không có âm cuối l nên cần luyện mới: kết thúc với đầu lưỡi chạm lợi trên.

쌍자음 5개 5 phụ âm đôi (căng)

ㄲ 꼬리
cái đuôi

ㄸ 딸기
dâu tây

ㅃ 빵
bánh mì

ㅆ 쌀
gạo

ㅉ 짜다
mặn

비교: 불 vs 뿔
lửa vs sừng — 된소리가 뜻을 바꿉니다

참고 · 자모의 이름 — 철자를 말할 때

ㄱ 기역 · ㄴ 니은 · ㄷ 디귿 · ㄹ 리을 · ㅁ 미음 · ㅂ 비읍 · ㅅ 시옷 · ㅇ 이응 · ㅈ 지읒 · ㅊ 치읓 · ㅋ 키읔 · ㅌ 티읕 · ㅍ 피읖 · ㅎ 히읗. 모음의 이름은 소리 그대로(아·야·어·여···)입니다. 이름을 몰라도 읽기는 되지만, 철자를 불러 줄 때 필요합니다.

Tên các phụ âm — cần khi đánh vần từng chữ cho người khác. Nguyên âm gọi theo đúng âm của nó (아, 야, 어...).

연습 문제 2 · Bài tập 2

알맞은 답을 고르거나 쓰세요. · Chọn hoặc viết đáp án đúng.

1. 다음을 세 그룹으로 나누세요: ㅋ · ㅈ · ㄸ · ㅍ · ㄱ · ㅆ · ㅊ · ㅃ → 예사소리: ________ 거센소리: ________ 된소리: ________

2. «con gái» 뜻의 단어는? ⓐ 달 ⓑ 탈 ⓒ 딸

3. 「강」의 ㅇ과 「아이」의 ㅇ은 어떻게 다릅니까? ________

4. 손바닥에 바람이 세게 느껴지는 거센소리 자음 4개는? ________

5. 목에 힘을 주고 숨을 내보내지 않는 소리 3개를 고르세요: ㅅ · ㅆ · ㅂ · ㅃ · ㅈ · ㅉ

6. 뜻을 연결하세요: 불 · 뿔 · 자다 · 짜다 ↔ sừng · lửa · mặn · ngủ

확장 문제 · Bài mở rộng

① 된소리가 아닌 것은? ⓐ ㄲ ⓑ ㅋ ⓒ ㅉ

② 받침 자리에서 ng(không의 ng) 소리가 나는 자음은? ________

③ 베트남어 th(tha)에 해당하는 계열은? ⓐ 예사소리 ⓑ 거센소리 ⓒ 된소리

④ 짝이 틀린 것은? ⓐ ㅅ–x/s ⓑ ㅁ–m ⓒ ㅍ–f

⑤ 「커피」의 첫소리 ㅋ은 어느 계열입니까? ________

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

7. 세 줄의 차이를 느끼며 따라 쓰세요. Cảm nhận khác biệt ba hàng và tô theo.

가			카			까		
다			타			따		

8. 뜻에 맞는 단어에 ◯ 하세요: mặt trăng(달 · 탈 · 딸) · lửa(불 · 뿔) · ngủ(자다 · 짜다)

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ t/th 감각으로 세 줄을 구별해요 ☐ ㅍ를 f가 아니라 p+숨으로 발음해요

음절과 글자 조립

Âm tiết — ghép chữ cái vào ô vuông

한글은 자음과 모음을 왼쪽→오른쪽, 위→아래로 **네모 블록** 안에 조립합니다. 블록 하나가 음절 하나입니다. 베트남어가 h-o-c처럼 글자를 한 줄로 늘어놓는 것과 달리, 한글은 같은 글자들을 네모 안에 쌓습니다: ㅎ+ㅏ+ㄴ = 한. 베트남어도 한 글자 덩어리가 한 음절이라는 점은 같아서, «음절 단위» 감각은 이미 있습니다.

Hangul ghép phụ âm và nguyên âm vào **khối vuông**, trái→phải, trên→dưới — một khối = một âm tiết. Khác với tiếng Việt viết h-o-c thành hàng ngang, hangul xếp chồng các chữ ấy trong ô vuông: ㅎ+ㅏ+ㄴ = 한. Nhưng tiếng Việt cũng viết mỗi âm tiết thành một cụm — cảm giác «đơn vị âm tiết» bạn đã có sẵn.

두 가지 기본 배열 Hai cách xếp cơ bản

① 세로 모음은 오른쪽에

nguyên âm dọc — bên phải — 자음 + ㅏ ㅓ ㅣ ㅐ ㅔ… → 가 너 미

② 가로 모음은 아래에

nguyên âm ngang — bên dưới — 자음 + ㅗㅜㅡㅛㅠ → 고 무 크

나 = ㄴ + ㅏ

tôi — 자음 왼쪽, 모음 오른쪽

무 = ㅁ + ㅜ

củ cải — 자음 위, 모음 아래

받침이 있는 음절 Âm tiết có patchim

첫소리 자음 + 모음 + 받침 (아래) = 한 · 밥 · 물

한 = ㅎ+ㅏ+ㄴ

han — 아래에 놓인 ㄴ이 받침

밥 = ㅂ+ㅏ+ㅂ

cơm

꽃 = ㄲ+ㅗ+ㅊ

hoa

핵심 · 모음만으로 시작하는 음절에는 ㅇ

모음으로 시작하는 소리는 소리 없는 ㅇ을 첫 자리에 채워 씁니다: 아 = ㅇ+ㅏ, 우유 = ㅇ+ㅜ, ㅇ+ㅠ. 베트남어 «ăn», «uống»처럼 모음 글자로 시작하는 표기가 한글에서는 불가능합니다 — 블록의 첫 자리를 ㅇ이 «자리 지킴이»로 채웁니다.

Âm tiết bắt đầu bằng nguyên âm phải điền ㅇ câm vào vị trí đầu: 아 = ㅇ+ㅏ. Cách viết bắt đầu thẳng bằng nguyên âm như «ăn», «uống» là không thể trong hangul — ㅇ làm «người giữ chỗ» ở ô đầu khối.

TIP · 이름을 한글로

Minh → 민 = ㅁ+ㅣ+ㄴ · Hương → 흐엉 · Hà Nội → 하노이. 자기 이름을 블록으로 나눠 써 보세요 — 조립 원리가 한 번에 익혀집니다.

Hãy viết tên mình bằng hangul: Minh → 민, Hương → 흐엉, Hà Nội → 하노이. Chia tên thành từng khối, nguyên lý ghép sẽ thấm ngay.

연습 문제 3 · Bài tập 3

글자를 조립하거나 분해하세요. · Ghép hoặc tách chữ cái.

1. 조립하세요: ㅂ+ㅏ+ㅁ = ________ · ㅁ+ㅜ+ㄹ = ________ · ㄲ+ㅗ+ㅊ = ________ · ㅅ+ㅏ+ㄴ = ________

2. 분해하세요: 형 = ________ · 빵 = ________ · 책 = ________ · 귤 = ________

3. 각 글자의 구조를 고르세요(① 자음+세로 모음 ② 자음+가로 모음 ③ 받침 있음 ④ ㅇ 시작): 오 · 손 · 개 · 잎 · 나

4. 「아」를 쓸 때 ㅇ이 필요한 이유를 설명하세요. ________

5. 자기 이름을 한글 블록으로 써 보세요: ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 「학」의 구조는? ⓐ 자음+모음 ⓑ 자음+모음+받침

② 모음이 자음 아래에 오는 글자는? ⓐ 노 ⓑ 니 ⓒ 나

③ 조립하세요: ㅇ+ㅗ+ㅅ = ________

④ 민의 「민」에서 받침은? ________

⑤ 틀린 설명은? ⓐ 한 블록 = 한 음절 ⓑ ㅇ은 항상 소리가 있다

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

6. 원고지 칸에 블록으로 조립해 쓰세요. Ghép thành khối và viết vào ô.

한국 ☐☐ 사람 ☐☐ 바나나 ☐☐☐

7. 베트남어를 한글로 전사해 쓰세요: Cảm ơn → ________ · Hà Nội → ________ · Linh → ________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 자음+모음+받침을 네모 안에 쌓아 쓸 수 있어요 ☐ 내 이름을 한글로 쓸 수 있어요

받

받침과 발음 규칙

Patchim — âm cuối như trong «học·tập», bạn đã phát âm đúng sẵn rồi!

대표음 7개 7 âm cuối đại diện

받침은 음절 아래에 오는 자음으로, 모음 없이 닫는 소리입니다. 좋은 소식: 베트남어의 끝소리 -c·-p·-t·-m·-n·-ng·-nh가 바로 이 소리들입니다 — 그것도 **터뜨리지 않는 발음까지 똑같이!** học의 c, tập의 p, ăn의 n을 내는 그대로 받침을 읽으면 됩니다. 받침 자리에서는 어떤 자음이 와도 소리가 7개 중 하나로 정리됩니다.

Patchim là phụ âm nằm dưới âm tiết, đóng âm lại không kèm nguyên âm. Tin vui: các âm cuối tiếng Việt -c·-p·-t·-m·-n·-ng chính là những âm này — và **giống cả cách không bật hơi!** Cứ phát âm như c trong «học», p trong «tập», n trong «ăn». Ở vị trí patchim, phụ âm nào cũng quy về một trong 7 âm.

대표음	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅇ
소리	-c (học)	-n (ăn)	-t (một)	-l (mới!)	-m (làm)	-p (tập)	-ng (không)
이 소리가 되는 받침	ㄱ ㅋ ㄲ	ㄴ	ㄷ ㅌ ㅅ ㅆ ㅈ ㅊ ㅎ	ㄹ	ㅁ	ㅂ ㅍ	ㅇ
예	부엌 [부억]	산	꽃 [꼳] · 옷 [옫]	물	밤	잎 [입]	강

핵심 · 받침 발음은 이미 완성되어 있습니다 — 새것은 ㄹ 하나

học·tập·một의 끝소리를 베트남어는 원래 터뜨리지 않고 닫습니다 — 한국어 받침과 **완전히 같은 방식**입니다. 다른 학습자들이 몇 달 연습하는 것을 여러분은 공짜로 얻습니다! 새로 익힐 것은 **받침 ㄹ**(-l) 하나뿐: 베트남어에 없는 끝소리이므로, 물(mul)에서 혀끝을 윗잇몸에 붙인 채 끝내는 연습을 하세요. 그리고 ㅅ·ㅈ·ㅊ·ㅎ 받침이 전부 [ㄷ = t]가 되는 것에 주의: 꽃 [꼳], 옷 [옫].

Tiếng Việt vốn đóng âm cuối «học·tập·một» mà không bật hơi — **đúng y cách đọc patchim**. Điều người học nước khác luyện hàng tháng, bạn có sẵn miễn phí! Chỉ cần học mới **patchim** ㄹ (-l) — âm cuối tiếng Việt không có: luyện 물 (mul) kết thúc với đầu lưỡi chạm lợi trên. Và chú ý: patchim ㅅ·ㅈ·ㅊ·ㅎ đều đọc thành [ㄷ = t]: 꽃 [꼳], 옷 [옫].

겹받침 Patchim đôi

받침 자리에 자음 두 개가 겹쳐 오기도 합니다. 원칙: 대부분 **왼쪽**을 읽고, ㄺ·ㄻ·ㄿ 세 개만 **오른쪽**을 읽습니다.

Đôi khi có hai phụ âm ở vị trí patchim. Quy tắc: thường đọc **bên trái**; chỉ ㄺ·ㄻ·ㄿ đọc **bên phải**.

앉다 [안따]
ngồi — ㄵ → 왼쪽 ㄴ

없다 [업따]
không có — ㅄ → 왼쪽 ㅂ

닭 [닥]
con gà — ㄺ → 오른쪽 ㄱ

연음 — 받침이 건너갑니다 Nối âm — patchim chuyển sang âm tiết sau

받침 + ㅇ(모음) → 받침이 다음 음절 첫소리로

옷이 [오시]
áo + 이 — ㅅ이 위로 건너감

책을 [채글]
sách + 을

밥이 [바비]
cơm + 이

TIP · 조사가 붙을 때마다 일어납니다

베트남어는 단어마다 끊어 읽지만, 한국어는 받침 뒤에 모음 조사가 오면 물 흐르듯 이어 읽습니다. 조사(6과)가 모음으로 시작할 때 항상 일어나므로, 연음은 문법 공부의 필수 준비입니다.

Tiếng Việt đọc tách từng tiếng, nhưng tiếng Hàn nối liền khi sau patchim là trợ từ bắt đầu bằng nguyên âm. Trợ từ (bài 6) thường bắt đầu bằng nguyên âm — nối âm là bước chuẩn bị bắt buộc cho ngữ pháp.

다섯 가지 소리 변화 5 quy tắc biến âm

규칙	내용	예
비음화	ㄱ·ㄷ·ㅂ + ㄴ/ㅁ → ㅇ·ㄴ·ㅁ hóa âm mũi	합니다 [함니다] · 국물 [궁물]
유음화	ㄴ + ㄹ → [ㄹㄹ] n → l	설날 [설랄] · 연락 [열락]
경음화	받침 ㄱ·ㄷ·ㅂ 뒤 예사소리 → 된소리 hóa âm căng	식당 [식땅] · 학교 [학꾜]
격음화	ㅎ + ㄱ·ㄷ·ㅈ → ㅋ·ㅌ·ㅊ hóa âm bật hơi	축하 [추카] · 좋다 [조타]
구개음화	받침 ㄷ·ㅌ + 이 → [지]·[치] mềm hóa thành ch	같이 [가치] · 굳이 [구지]

연습 문제 4 · Bài tập 4

발음을 쓰세요. · Viết cách phát âm vào [ ].

1. 옷이 → [________] **2.** 책을 → [________] **3.** 갑니다 → [________] **4.** 식당 → [________]

5. 꽃 → [________] **6.** 잎 → [________] **7.** 부엌 → [________] **8.** 닭 → [________]

9. 없다 → [________] **10.** 축하해요 → [________]

11. 「국물 [궁물]」에 적용된 규칙은? ⓐ 경음화 ⓑ 비음화 ⓒ 격음화

12. 오른쪽을 읽는 겹받침 3개를 쓰세요: ________

13. 같이 → [________] **14.** 설날 → [________]

확장 문제 · Bài mở rộng

① [온]으로 소리 나는 것은? ⓐ 옷 ⓑ 온 ⓒ 올

② 연음이 일어나는 것은? ⓐ 옷과 ⓑ 옷이 ⓒ 옷도

③ 「좋다」의 발음은? ⓐ [조타] ⓑ [졷다]

④ 「학교 [학꾜]」에 적용된 규칙은? ________

⑤ 발음을 쓰세요: 연락 → [________]

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

15. 받침을 더해 쓰세요: 가+ㅇ = ☐ · 마+ㄹ = ☐ · 바+ㅂ = ☐ · 소+ㄴ = ☐

16. 두 번씩 쓰고 발음을 [ ]에 쓰세요: 꽃 ☐☐ [______] · 닭 ☐☐ [______] · 없다 [______]

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ học·tập처럼 받침을 닫을 수 있어요 ☐ 연음으로 이어 읽을 수 있어요

복습 마당 ① · 1~4과 Ôn tập · Bài 1–4

한글과 소리를 한 번에 점검하세요. 정답은 부록 C. · Kiểm tra hangul và âm thanh một lượt. Đáp án ở Phụ lục C.

1. 조립하세요: ㅎ+ㅏ+ㄴ = ________ · ㄲ+ㅗ+ㅊ = ________

2. 전사하세요: Đà Nẵng → ________

3. 발음을 쓰세요: 옷이 → [________] · 학교 → [________]

4. con gái 뜻의 단어에 ◯: 달 · 탈 · 딸

5. ư처럼 발음하는 모음은? ________

6. 닭 → [________] — 어느 쪽을 읽습니까?

7. 「친구의」에서 의의 발음은? ________

8. 자기 이름을 다시 한번 쓰세요: ________________

제 2 부 · Phần 2

단어와 문법의 뼈대

Từ và khung ngữ pháp

글자를 읽게 되었으니 이제 문법의 골격을 세울 차례입니다. 단어의 아홉 가지 종류를 나누고, 한국어 문법의 심장인 조사를 배우고, 문장이 조립되는 순서를 익힙니다. 미리 알아 둘 것: 여기서부터 베트남어와 가장 크게 갈라집니다 — 한국어는 조사를 명사 **뒤**에 붙이고, 동사를 문장 **맨 끝**에 둡니다. ở·của·từ 같은 말이 명사 앞이 아니라 뒤로 가고, 꾸미는 말도 명사 앞으로 옵니다. «거울에 비친 베트남어»라고 생각하면 빠르게 적응됩니다.

Đọc được chữ rồi — giờ dựng khung ngữ pháp: chín loại từ, trợ từ (trái tim ngữ pháp Hàn) và trật tự lắp câu. Biết trước: từ đây tiếng Hàn rẽ khác tiếng Việt nhiều nhất — trợ từ gắn **SAU** danh từ, động từ đứng **CUỐI** câu. Những từ như «ở·của·từ» đi ra sau danh từ, từ bổ nghĩa lại lên trước danh từ. Hãy nghĩ: «tiếng Việt soi trong gương» — bạn sẽ thích nghi nhanh.

품사

9 loại từ

단어는 문장에서 하는 일에 따라 아홉 갈래로 나뉩니다. 이름을 외우기보다, 각 갈래가 «무슨 일을 하는지»를 파악하세요.

Từ chia thành chín loại theo việc chúng làm trong câu. Đừng học thuộc tên — hãy nắm mỗi loại «làm việc gì».

품사	하는 일	예
명사 danh từ	사람·사물·장소의 이름	학생 học sinh (âm giống nhau!) · 물 nước · 서울 Seoul
대명사 đại từ	이름을 대신함	나 tôi · 저 tôi (khiêm tốn) · 우리 chúng ta · 이것 cái này
수사 số từ	수·순서	하나 một · 둘 hai · 첫째 thứ nhất
동사 động từ — có chia đuôi	움직임 — 활용함	가다 đi · 먹다 ăn · 자다 ngủ
형용사 tính từ (chia đuôi!)	상태·성질 — 활용함	크다 to · 예쁘다 đẹp · 좋다 tốt
관형사 định từ — đứng TRƯỚC danh từ	명사를 꾸밈 — 활용 안 함	새 mới · 이 này · 두 hai (개)
부사 phó từ	동사·형용사를 꾸밈	빨리 nhanh · 아주 rất · 잘 giỏi/tốt
조사 trợ từ — gắn SAU danh từ	명사 뒤에 붙어 역할 표시	이/가 · 을/를 · 에
감탄사 thán từ	감정·부름	와! ôi! · 네 vâng · 아니요 không

핵심 · 한국어 형용사는 동사처럼 활용합니다 — «Trời đẹp» 감각

베트남어가 be동사 없이 «Trời đẹp»이라고 하듯, 한국어 형용사도 그 자체로 서술어가 됩니다: 날씨가 좋아요 = Trời đẹp. 다른 점은 하나 — 한국어 형용사는 동사처럼 어미가 붙어 시제까지 표현합니다(예쁘다 → 예뻐요 → 예뻤어요 = đẹp → đẹp → đã đẹp).

Như tiếng Việt nói «Trời đẹp» không cần «là», tính từ tiếng Hàn tự làm vị ngữ: 날씨가 좋아요 = «Trời đẹp». Khác một điều: tính từ Hàn chia đuôi như động từ, tự thể hiện cả thì (예쁘다 → 예뻐요 → 예뻤어요 «đã đẹp»).

주의 · 꾸미는 말이 명사 «앞»에 옵니다 — sách mới가 아니라 mới sách 순서!

베트남어는 sách **mới**(명사+수식어)이지만, 한국어는 **새** 책(수식어+명사)입니다 — 순서가 거울처럼 반대입니다. người **Việt Nam** → **베트남** 사람, cà phê **nóng** → **뜨거운** 커피. 관형사·형용사 수식·소유(của)까지 전부 뒤집힙니다. 이 반전 하나만 몸에 배면 제2부가 절반은 끝난 셈입니다.

Tiếng Việt nói «sách mới» (danh từ + bổ nghĩa), tiếng Hàn nói 새 책 (bổ nghĩa + danh từ) — đảo ngược như soi gương. «người Việt Nam» → 베트남 사람, «cà phê nóng» → 뜨거운 커피. Định từ, tính từ bổ nghĩa, sở hữu (của) — tất cả đều lật. Thấm được phép đảo này là xong nửa Phần 2.

연습 문제 5 · Bài tập 5

밑줄 친 단어의 품사를 쓰세요. · Xác định loại từ của từ gạch chân.

1. 학생이 공부해요. → ________ **2.** 학생이 공부해요. → ________

3. 학생이 공부해요. → ________ **4.** 빨리 가요. → ________

5. 새 옷을 샀어요. → ________ **6.** 날씨가 좋아요. → ________

7. 와, 정말 맛있어요! → ________ **8.** 우리는 친구예요. → ________

9. 사과 하나 주세요. → ________

10. ○×: 「예쁘다」는 동사이다. ( ) — 이유도 쓰세요.

확장 문제 · Bài mở rộng

① 활용하는 품사 두 가지는? ________

② 「아주」의 품사는? ⓐ 부사 ⓑ 관형사

③ 「이것」의 품사는? ________

④ «sách mới»를 한국어 순서로 쓰면? ⓐ 책 새 ⓑ 새 책

⑤ ○×: 조사는 명사 앞에 붙는다. ( )

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

11. 알맞은 것을 골라 쓰세요: (좋은 / 좋아요) 날씨 → ________ · 날씨가 (좋은 / 좋아요) → ________

12. 형용사 하나를 골라 문장을 만들어 쓰세요: ____________________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 형용사가 그대로 서술어가 됨을 압니다(«Trời đẹp») ☐ 꾸미는 말을 명사 앞으로 뒤집어 놓을 수 있어요

이

조사 Ⅰ — 격 조사

Trợ từ — «giới từ» của tiếng Hàn, nhưng đặt SAU danh từ!

조사는 명사 **뒤에** 붙어 그 명사의 역할을 표시합니다. 베트남어의 ở·của·từ·đến·bằng이 하는 일과 같지만, 위치가 반대입니다: **ở trường**(앞) → 학교**에서**(뒤). «전치사가 아니라 후치사»라고 기억하고, 명사에 붙여서 한 덩어리로 읽으세요.

Trợ từ gắn **SAU** danh từ để đánh dấu vai trò của nó — cùng công việc với «ở·của·từ·đến·bằng», nhưng vị trí ngược lại: **ở trường** (trước) → 학교**에서** (sau). Hãy nhớ: «không phải giới từ mà là HẬU từ», đọc dính liền với danh từ thành một khối.

조사	역할	예문
이 / 가 đánh dấu chủ ngữ	주어 표시 — 받침◯ 이, 받침× 가	동생**이** 자요. Em tôi đang ngủ. 비**가** 와요. Trời mưa.
을 / 를 đánh dấu tân ngữ	목적어 표시 — 받침◯ 을, 받침× 를	밥**을** 먹어요. Tôi ăn cơm. 커피**를** 마셔요. Tôi uống cà phê.
의 = của — 순서 반대!	소유 — A의 B = B của A	친구**의** 책 sách của bạn — bạn+의+sách: chủ sở hữu lên TRƯỚC!
에 = ở (tồn tại) · đến · lúc	장소(존재·목적지)·시간	학교**에** 가요. Tôi đi đến trường. 세 시**에** 만나요. Gặp nhau lúc 3 giờ.
에서 = ở (hành động) · từ	동작이 일어나는 장소 · 출발점	도서관**에서** 공부해요. Tôi học ở thư viện. 베트남**에서** 왔어요. Tôi đến từ Việt Nam.
에게/한테 = cho (ai)	받는 사람	친구**에게** 선물을 줘요. Tôi tặng quà cho bạn.
(으)로 = bằng · về hướng	수단·방향 — 받침◯ 으로, 받침×·ㄹ 로	버스**로** 가요. Tôi đi bằng xe buýt. · 손**으로** 써요. Viết bằng tay.
와/과 · 하고 = và · với	«그리고·함께» — 받침× 와, 받침◯ 과	빵**과** 우유 bánh mì và sữa · 친구**하고** 놀아요. Tôi chơi với bạn.
보다 = hơn (so sánh)	비교 — 명사 뒤에 붙습니다	동생**보다** 커요. Cao hơn em tôi — «em tôi+보다» rồi mới «cao»
아 / 야 gọi tên (thân mật)	부름 — 받침◯ 아, 받침× 야 (반말)	민수**야**! · 수잔**아**! ≈ «Minsu ơi!»

핵심 · 받침 유무로 짝을 고릅니다

많은 조사가 두 형태를 가집니다: 받침 **있으면** 이·을·과·으로·아, 받침 **없으면** 가·를·와·로·야. 그리고 연음(4과) 덕분에 받침 + 모음 조사는 자연스럽게 이어집니다: 책을 [채글]. 조사는 항상 명사에 **붙여** 쓰고 붙여 읽습니다 — 띄어 읽으면 어색해집니다.

Nhiều trợ từ có hai dạng: có patchim → 이·을·과·으로, không patchim → 가·를·와·로. Nhờ nối âm (bài 4), patchim + trợ từ nguyên âm đọc liền mạch: 책을 [채글]. Trợ từ luôn viết và đọc **dính** vào danh từ — tách ra sẽ ngượng.

주의 · 베트남어와 다른 세 지점

① **위치가 반대**: ở·của·từ는 명사 앞, 한국어 조사는 명사 뒤 — «명사부터 말하고 표지는 나중에». ② **의(của)는 순서까지 반대**: sách **của tôi** → **나의** 책(소유자가 앞!). ③ **에 ≠ 에서** — 둘 다 ở로 옮기기 쉽지만, 존재·목적지는 **에**, 동작의 장소는 **에서**입니다: 학교**에** 있어요(có mặt ở trường) / 학교**에서** 공부해요(học ở trường).

Ba khác biệt: ① **vị trí ngược**: «ở·của·từ» đứng trước danh từ, trợ từ Hàn đứng sau — «nói danh từ trước, đánh dấu sau». ② **의 (của) ngược cả thứ tự**: «sách của tôi» → 나의 책 (người sở hữu lên trước!). ③ 에 ≠ 에서 — cả hai đều giống «ở», nhưng tồn tại/đích đến = 에, nơi diễn ra hành động = 에서.

연습 문제 6 · Bài tập 6

알맞은 조사를 넣으세요. · Điền trợ từ thích hợp.

1. 동생(________) 우유(________) 마셔요. Em tôi uống sữa.

2. 선생님(________) 책(________) 읽으세요. Thầy giáo đọc sách. (kính ngữ 께서)

3. 한국(________) 살아요. 회사(________) 일해요.

4. 저는 나중에 선생님(________) 되고 싶어요. 되다 앞은 이/가!

5. 지하철(________) 가요. 연필(________) 써요. 손(________) 먹어요.

6. 친구(________) 편지를 받았어요. nhận thư TỪ bạn

7. 부모님(________) 드려요. 높임의 «cho ai» = 께

8. 일곱 시(________) 일어나요.

9. 다음 중「에」를 붙이지 않는 말 두 개는? 아침 · 오늘 · 저녁 · 내일

확장 문제 · Bài mở rộng

① 동생(이 / 가) 와요.

② 베트남(에 / 에서) 왔어요.

③ 세 시(에 / 에서) 만나요.

④ 버스(로 / 으로) 가요.

⑤ «sách của tôi»를 한국어로: (책의 나 / 나의 책)

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

10. 틀린 곳을 고쳐 쓰세요: 저는 물 마셔요 → ____________________ · 학교에서 있어요 → ____________________

11. 번역해 쓰세요: «Tôi đi học bằng xe buýt.» → ______________________________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 조사를 명사 뒤에 붙일 수 있어요 ☐ 에(존재·đến)와 에서(동작·ở)를 구별해요

조사 II — 보조사와 접속 조사

도=cũng · 만=chỉ · 부터~까지=từ~đến — và 은/는 «còn tôi thì...»

은/는 — 화제와 대조 Chủ đề và đối chiếu — cảm giác «...thì»

은/는(받침○ 은, 받침× 는)은 «지금부터 이것에 대해 말하겠다»라는 화제 표시이거나, 다른 것과의 대조입니다. 베트남어의 «…**thì**»가 주는 느낌과 통합니다: 저는 = còn tôi thì / về phần tôi.

은/는 tuyên bố chủ đề («giờ nói về cái này») hoặc đối chiếu. Gần với cảm giác «...**thì**» tiếng Việt: 저는 = «còn tôi thì / về phần tôi». (Có patchim — 은, không — 는.)

저는 베트남 사람이에요.
Tôi (thì) là người Việt Nam. — lấy mình làm chủ đề

사과는 좋아해요. 바나나는 안 좋아해요.
Táo thì tôi thích, còn chuối thì không. — đối chiếu

핵심 · 이/가 vs 은/는

«누가?»에 대한 **새 정보**는 이/가, 이미 아는 **화제**는 은/는. 옛날이야기 공식: 옛날에 호랑이**가** 살았어요(첫 등장). 그 호랑이**는** …(그다음부터).

Thông tin mới trả lời «ai?» → 이/가; chủ đề đã biết → 은/는. Công thức truyện cổ: «Ngày xưa có một con hổ» — 호랑이가 (xuất hiện lần đầu), rồi «Con hổ ấy thì...» — 호랑이는.

뜻을 더하는 보조사 Trợ từ thêm nghĩa

보조사	뜻	예문
도 = cũng (nhưng gắn sau danh từ!)	«~도 역시»	저**도** 학생이에요. Tôi cũng là học sinh.
만 = chỉ ... (thôi)	«오직»	물**만** 마셔요. Tôi chỉ uống nước thôi.
밖에 = ngoài ... (+ phủ định)	«~ 외에는 없다» — 항상 부정과 함께	천 원**밖에** 없어요. Tôi chỉ có mỗi 1.000 won. (nghĩa đen: ngoài 1.000 won thì không có)
부터 ~ 까지 = từ ~ đến	시작 ~ 끝 — 뜻 대응 정확, 위치만 뒤!	9시**부터** 6시**까지** 일해요. Làm từ 9 giờ đến 6 giờ.
마다 = mỗi	«각각, 매~»	날**마다** 운동해요. Ngày nào tôi cũng tập thể dục.
(이)나 = hay/hoặc · những	선택 · «~씩이나»	커피**나** 차 cà phê hay trà
쯤 = khoảng	대략	세 시**쯤** 만나요. Gặp khoảng 3 giờ.
마저 · 조차 = đến cả ... cũng	«기대 밖의 것까지»	너**마저**! Đến cả cậu cũng vậy!

주의 · 은/는·도·만이 오면 이/가·을/를은 물러납니다

같은 명사에 격 조사와 보조사를 겹쳐 쓰지 않습니다: 저는이 ×, 물을만 ×. 저는 물만 마셔요 — 보조사가 격 조사 자리를 대신합니다. 그리고 도는 cũng처럼 동사 앞이 아니라 **명사 뒤**입니다: Tôi **cũng** đi → 저**도** 가요.

Không chồng hai trợ từ lên một danh từ: 저는이 ×. Khi 은/는·도·만 đến, 이/가·을/를 rút lui: 저는 물만 마셔요. Và 도 không đứng trước động từ như «cũng» — nó gắn **sau danh từ**: «Tôi cũng đi» → 저도 가요.

연습 문제 7 · Bài tập 7

알맞은 조사를 고르세요. · Chọn hoặc điền trợ từ đúng.

1. A: 누가 왔어요? B: 민수(가 / 는) 왔어요.

2. 처음 만난 사람에게: 저(가 / 는) 린이에요.

3. 사과(가 / 는) 좋아하지만 바나나(가 / 는) 안 좋아해요.

4. 옛날에 호랑이(________) 살았어요. 그 호랑이(________) 배가 고팠어요.

5. 저(________) 학생이에요. tôi cũng 주말(________) 쉬어요. chỉ cuối tuần

6. 아침 9시(________) 저녁 6시(________) 일해요.

7. 지갑에 천 원(________) 없어요.

8. 빵(________) 우유를 샀어요. bánh mì và sữa — «và» khẩu ngữ

9. 커피(________) 주세요. cà phê hay gì đó 일요일(________) 교회에 가요. mỗi chủ nhật

확장 문제 · Bài mở rộng

① 「밖에」 뒤에 올 수 있는 것은? ⓐ 있어요 ⓑ 없어요

② «cũng» 뜻: 저(는 / 도) 학생이에요.

③ «khoảng»: 세 시(쯤 / 마다) 만나요.

④ 은/는·도·만이 오면 물러나는 조사 두 쌍은? ________

⑤ 완성하세요: 월요일(________) 금요일(________) 일해요.

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

10. 만과 마다를 넣어 자신에 대한 문장을 하나씩 쓰세요: ____________________ / ____________________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 은/는으로 화제를 세울 수 있어요(«…thì») ☐ 도를 명사 뒤에 붙여요(cũng 위치 아님)

문장 성분과 어순

Trật tự từ — động từ xuống CUỐI câu: ngọn núi lớn nhất, vượt một lần là xong

핵심 · S-V-O가 아니라 S-O-V — 동사를 끝까지 아껴 두세요

베트남어는 Tôi **ăn** cơm(S-V-O)이지만, 한국어는 저는 밥을 **먹어요**(S-O-V)입니다 — 동사가 문장 **맨 끝**으로 갑니다. 적응 요령: «누가 – 무엇을 – 어떻게 한다» 순서로, 동사를 마지막까지 아껴 둔다고 생각하세요. 조사가 역할을 표시해 주기 때문에 목적어를 먼저 말해도 헷갈리지 않습니다. 꾸미는 말이 명사 앞에 오는 반전(5과)과 함께, 이 과만 몸에 배면 나머지는 내리막입니다.

Tiếng Việt: «Tôi **ăn** cơm» (S-V-O); tiếng Hàn: 저는 밥을 **먹어요** (S-O-V) — động từ đi xuống **cuối câu**. Mẹo: nghĩ theo thứ tự «ai – cái gì – làm gì», để dành động từ đến phút chót. Nhờ trợ từ đánh dấu vai trò, nói tân ngữ trước cũng không lẫn. Cùng với phép đảo bổ nghĩa (bài 5), vượt được bài này thì phần còn lại là xuống dốc.

문장 성분 Thành phần câu

성분	표시	예
주어 chủ ngữ	이/가 (은/는)	**동생이** 자요. Em tôi ngủ.
목적어 tân ngữ	을/를	동생이 **빵을** 먹어요. Em tôi ăn bánh mì.
서술어 vị ngữ — cuối câu	문장 맨 끝	동생이 빵을 **먹어요**.
부사어 trạng ngữ	에/에서/(으)로 …	동생이 **부엌에서** 빵을 먹어요. trong bếp
관형어 định ngữ — TRƯỚC danh từ	명사 앞	**새** 빵 · **친구의** 빵

조사 덕분에 순서가 자유롭습니다 Trợ từ cho phép đổi chỗ

베트남어는 어순이 문법이라 순서를 바꾸면 뜻이 무너지지만, 한국어는 조사가 역할을 들고 다니므로 순서를 바꿔도 뜻이 같습니다 — 단, 서술어는 항상 맨 끝입니다.

Trong tiếng Việt trật tự từ chính là ngữ pháp — đổi chỗ là hỏng nghĩa. Tiếng Hàn thì trợ từ «mang» vai trò theo danh từ, nên đổi chỗ vẫn giữ nghĩa. Ràng buộc duy nhất: vị ngữ luôn ở cuối.

동생이 빵을 먹어요. = 빵을 동생이 먹어요.

Em tôi ăn bánh mì = Bánh mì thì em tôi ăn — nghĩa không đổi, trợ từ giữ vai trò

~~동생이 먹어요 빵을.~~ ✕

không được kéo động từ khỏi cuối câu

TIP · 자주 쓰는 확장 순서

「누가 – 언제 – 어디서 – 무엇을 – 어떻게 – 서술어」: 저는 아침에 도서관에서 한국어를 열심히 공부해요 = Tôi chăm chỉ học tiếng Hàn ở thư viện vào buổi sáng — 성분은 같고 배열만 다릅니다. 나란히 두고 비교해 보세요.

Trật tự mở rộng «ai – khi nào – ở đâu – cái gì – thế nào – vị ngữ»: 저는 아침에 도서관에서 한국어를 열심히 공부해요 = «Buổi sáng tôi chăm chỉ học tiếng Hàn ở thư viện» — thành phần giống nhau, chỉ khác cách xếp!

연습 문제 8 · Bài tập 8

순서를 바로잡거나 분석하세요. · Sắp xếp lại hoặc phân tích câu.

1. 배열하세요: 마셔요 / 아버지가 / 커피를 → ______

2. 배열하세요: 줬어요 / 저는 / 선물을 / 친구에게 → ______

3. 성분을 표시하세요: 동생이 학교에서 한국어를 배워요.

4. 어느 단어가 반드시 맨 끝에 와야 합니까? ⓐ 동생이 ⓑ 한국어를 ⓒ 배워요

5. 꾸며 보세요: (예뻐요 / 예쁜) 꽃을 샀어요.

6. 번역하세요: «Tôi đọc sách ở thư viện.» → ______

확장 문제 · Bài mở rộng

① 맞는 어순은? ⓐ 저는 먹어요 밥을 ⓑ 저는 밥을 먹어요

② 한국어에서 순서를 바꿔도 뜻이 유지되는 이유는? ______

③ 배열하세요: 마셔요 / 커피를 / 아침에 / 저는 → ______________

④ 한국어에서 유일하게 자리가 고정된 성분은? ______

⑤ ○×: 관형어는 명사 뒤에 온다. ( )

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

7. 사다리를 채워 쓰세요: 가요 → 학교에 가요 → ______ 학교에 가요 → 저는 ______ ______ 학교에 가요

8. 번역해 쓰세요: «Em tôi ăn cơm ở nhà.» → ______________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 동사를 맨 끝까지 아껴 둘 수 있어요 ☐ 조사로 성분을 표시하며 순서를 바꿔요

복습 마당 ② · 5~8과 Ôn tập · Bài 5–8

단어와 뼈대를 점검하세요. 정답은 부록 C. · Kiểm tra từ và khung câu. Đáp án ở Phụ lục C.

1. 품사를 쓰세요: 빨리(______) · 새(______)

2. 조사를 넣으세요: 친구(______) 선물(______) 줘요.

3. 고르세요: A: 누가 왔어요? B: 동생(이 / 은) 왔어요.

4. 배열하세요: 읽어요 / 책을 / 저는 → ______________

5. 번역하세요: «Tôi thích cà phê.» → ______________

6. 고쳐 쓰세요: 저는이 학생이에요 → ______________

7. 부터~까지로 문장을 쓰세요: ______________

8. ○×: 서술어는 문장 맨 앞에 온다. ( )

제 3 부 · Phần 3

문장 만들기

Tạo câu

이제 뼈대에 살을 붙일 차례입니다. 동사를 활용해 현재·과거·미래를 말하고, 부정하고, 질문하고, 숫자를 세고, 높임말을 쓰고, 문장을 잇는 법을 배웁니다. 좋은 소식: 베트남어의 đã·đang·sẽ가 하던 일을 어미가 대신할 뿐, «시제 표지»라는 발상은 이미 알고 있습니다. 이 부가 끝나면 일상의 기본 문장을 자유롭게 만들 수 있습니다.

Giờ đắp thịt lên khung: chia động từ để nói hiện tại–quá khứ–tương lai, phủ định, hỏi, đếm, dùng kính ngữ và nối câu. Tin vui: việc mà «đã·đang·sẽ» vẫn làm, nay do đuôi từ đảm nhận — ý tưởng «dấu hiệu thì» bạn đã quen. Hết phần này, bạn tự tạo được các câu cơ bản hằng ngày.

동사·형용사의 활용

Chia đuôi động từ — 아/어요 만드는 법

베트남어 동사는 모양이 변하지 않지만(ăn은 언제나 ăn), 한국어 동사는 **어미를 갈아 끼워** 말을 만듭니다. 사전에 실린 기본형은 모두 **-다**로 끝납니다: 가다, 먹다, 예쁘다. -다를 떼면 **어간**이 남고, 거기에 어미를 붙입니다. 어렵게 들리지만 규칙은 딱 세 줄이고, 인칭 변화가 없어서 표 하나면 끝납니다.

Động từ tiếng Việt không đổi hình («ăn» mãi là «ăn»), còn động từ Hàn **thay đuôi** để tạo nghĩa. Dạng gốc trong từ điển luôn kết thúc bằng **-다**: 가다, 먹다. Bỏ -다 thì còn **gốc từ**, rồi gắn đuôi vào. Nghe khó nhưng quy tắc chỉ có ba dòng — và không chia theo ngôi nên một bảng là đủ.

핵심 · 인칭·수 변화가 없습니다

주어가 누구든 형태가 하나입니다: 저도 **가요**, 너도 **가요**, 그분도 **가요**(높임은 15과에서). 베트남어 동사가 인칭과 무관한 것과 같습니다 — 달라지는 것은 «어미 갈아 끼우기» 하나뿐입니다.

Chủ ngữ là ai cũng một dạng: 저도 가요, 너도 가요, 그분도 가요 (kính ngữ ở bài 15). Giống động từ tiếng Việt không đổi theo ngôi — điều mới duy nhất là «thay đuôi».

해요체 만들기 — 3단계 규칙 3 quy tắc tạo dạng -요

규칙	예
① 어간 모음이 ㅏ·ㅗ → -아요	가다 → 가**요** đi · 앉다 → 앉**아요** ngồi · 오다 → 와**요** đến
② 그 외 모음 → -어요	먹다 → 먹**어요** ăn · 읽다 → 읽**어요** đọc · 배우다 → 배**워요** học
③ 하다 → 해요	공부하다 → 공부**해요** học bài · 일하다 → 일**해요** làm việc

모음 축약 Rút gọn nguyên âm

보다 → 봐요
xem — ㅗ+아 → ㅘ

주다 → 줘요
cho — ㅜ+어 → ㅝ

마시다 → 마셔요
uống — ㅣ+어 → ㅕ

보내다 → 보내요
gửi — ㅐ+어 → ㅐ

만나다 → 만나요
gặp — ㅏ+아 → ㅏ

서다 → 서요
đứng — ㅓ+어 → ㅓ

격식체 -ㅂ니다/습니다 Dạng trang trọng

받침 ✕ 어간 + -ㅂ니다 · 받침 ○ 어간 + -습니다

갑니다
đi (trang trọng)

먹습니다
ăn (trang trọng)

공부합니다
học (trang trọng)

이다 — 명사 문장의 서술어: 예요/이에요 = «là» — nhưng đứng SAU danh từ, chọn theo patchim!

«명사 + 이다»는 «Tôi là sinh viên» 같은 명사문입니다: 저는 학생**이에요** = Tôi là sinh viên. là가 명사 **앞**에 오는 베트남어와 달리, 이다는 명사 **뒤**에 붙습니다 — 서술어는 맨 끝이라는 원칙 그대로입니다. 해요체는 앞 명사의 받침에 따라 둘 중 하나를 고릅니다. 이 책에서 가장 많이 쓴 문형의 규칙입니다.

«Danh từ + 이다» — câu danh từ như «Tôi là sinh viên»: 저는 학생이에요. Khác «là» đứng trước danh từ, 이다 gắn **sau** danh từ — đúng nguyên tắc vị ngữ cuối câu. Dạng -요 chọn theo patchim của danh từ đứng trước. Đây là quy tắc của mẫu câu dùng nhiều nhất trong sách.

받침 × 명사 + **예요** · **받침 ○ 명사** + **이에요** · **격식** → **입니다**

의사예요
là bác sĩ — 받침 ×

학생이에요
là học sinh — 받침 ○ · 발음 [학쌩이에요] (경음화, 4과)

이름이 뭐예요?
Tên bạn là gì? — 뭐 + 예요

주의 · 부정은 아니에요 하나뿐

예요/이에요의 부정은 받침과 관계없이 **이/가 아니에요**(11과)입니다: 의사가 아니에요 · 학생이 아니에요. 격식체는 입니다를 쓰고, 의문형은 입니까?로 바뀝니다.

Phủ định luôn là 이/가 아니에요 («không phải là», bài 11). Trang trọng — 입니다, câu hỏi — 입니까?

TIP · 언제 어느 체를 쓰나

해요체 = 일상의 공손한 말(이 책의 기본), 합니다체 = 발표·뉴스·면접 같은 격식 상황. 베트남어에서 dạ/ạ를 얹어 공손함을 조절하듯, 상황에 맞춰 갈아입는 옷과 같습니다.

Dạng -요 — lịch sự hằng ngày (mặc định của sách), 합니다체 — trang trọng: thuyết trình, bản tin, phỏng vấn. Như tiếng Việt thêm «dạ/ạ» để chỉnh độ lễ phép — là bộ quần áo thay theo hoàn cảnh.

연습 문제 9 · Bài tập 9

해요체로 바꾸세요(9~10번은 격식체로). · Chuyển sang dạng -요 (câu 9–10: dạng trang trọng).

1. 앉다 → ________ **2.** 입다 → ________ **3.** 요리하다 → ________ **4.** 웃다 → ________

5. 보다 → ________ **6.** 배우다 → ________ **7.** 기다리다 → ________ **8.** 보내다 → ________

9. 격식체로: 가다 → ________ · 먹다 → ________ · 공부하다 → ________

10. 만나다의 해요체는 왜「만나아요」가 아닙니까? → ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 의사(예요 / 이에요).

② 학생(예요 / 이에요).

③ 격식체로: 저는 학생(입니다 / 습니다).

④ 마시다 → 해요체: ________

⑤ 듣다 → 합니다체: ________

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

11. 활용표를 채워 쓰세요. Điền bảng chia.

기본형	해요체	합니다체
가다		
먹다		
배우다		
공부하다		

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 3단계 규칙으로 해요체를 만들 수 있어요 ☐ 받침으로 예요/이에요를 고를 수 있어요

時

시제와 진행

Thì — đã = -았 · đang = -고 있다 · sẽ = -ㄹ 거예요: đối chiếu gọn gàng!

베트남어가 동사 앞에 đã·đang·sẽ를 놓아 시제를 표시하듯, 한국어는 동사 **뒤(어미)**로 같은 일을 합니다. 대응이 깔끔합니다: 가요 = đi · 갔어요 = đã đi · 갈 거예요 = sẽ đi · 가고 있어요 = đang đi. 표지가 앞이 아니라 뒤라는 것만 뒤집으면 됩니다.

Tiếng Việt đặt «đã·đang·sẽ» trước động từ; tiếng Hàn làm cùng việc ấy bằng đuôi **sau** động từ. Đối chiếu gọn: 가요 = đi, 갔어요 = đã đi, 갈 거예요 = sẽ đi, 가고 있어요 = đang đi. Chỉ cần lật vị trí dấu hiệu từ trước ra sau.

과거 -았/었/했- Quá khứ (= đã)

ㅏ·ㅗ 어간 + -았어요 · 그 외 + -었어요 · 하다 → 했어요

갔어요
đã đi

먹었어요
đã ăn

공부했어요
đã học

만났어요
đã gặp — 만나+았 → 만났

마셨어요
đã uống — 마시+었 → 마셨

봤어요
đã xem — 보+았 → 봤

TIP · 한국어 과거는 «필수»입니다

베트남어는 «Hôm qua tôi ăn phở»처럼 어제라는 말만 있으면 đã를 생략할 수 있지만, 한국어 과거는 생략할 수 없습니다: 어제 먹었어요 (~~어제 먹어요~~ ×). 과거 일이면 반드시 -았/었-을 붙이세요.

Tiếng Việt có «hôm qua» thì bỏ «đã» được («Hôm qua tôi ăn phở»), nhưng tiếng Hàn thì KHÔNG: 어제 먹었어요 (어제 먹어요 ×). Việc quá khứ bắt buộc gắn -았/었-.

미래 -(으)ㄹ 거예요 Tương lai (= sẽ)

내일 친구를 만날 거예요.
Ngày mai tôi sẽ gặp bạn.

주말에 영화를 볼 거예요.
Cuối tuần tôi sẽ xem phim.

TIP · 받침 있으면 -을 거예요

먹다 → 먹을 거예요 · 읽다 → 읽을 거예요. 받침이 없으면 -ㄹ 거예요: 가다 → 갈 거예요.

Có patchim → -을 거예요 (먹을 거예요), không patchim → -ㄹ 거예요 (갈 거예요).

참고 · -겠-

-겠-은 의지·공손한 미래를 담습니다: 제가 하**겠**습니다(tôi sẽ làm (tự nguyện)) · 알**겠**습니다(tôi hiểu rồi — đáp lễ phép) · 맛있**겠**다!(chắc là ngon lắm! — phỏng đoán). 초급에서는 이 세 표현만 통째로 익히면 충분합니다.

-겠- chứa ý chí hoặc tương lai lễ phép — sơ cấp chỉ cần thuộc nguyên ba câu này.

진행 -고 있다 = đang «Đang làm» — đối ứng chính xác!

지금 밥을 먹고 있어요.
Bây giờ tôi đang ăn cơm.

음악을 듣고 있어요.
Tôi đang nghe nhạc.

핵심 · đang의 일을「어간 + 고 + 있어요」가 합니다

đang **ăn** = 먹**고 있**어요 — «지금 이 순간»을 따로 표시하는 발상이 같고, 위치만 동사 뒤입니다. 끝의 있다는 18과의 그 «있다(có)»입니다. 형용사에는 쓰지 않습니다: 예쁘고 있어요 × — 상태는 그냥 예뻐요(đang đẹp이라고 하지 않듯이).

«Đang ăn» = 먹고 있어요 — cùng ý tưởng đánh dấu «ngay lúc này», chỉ khác vị trí sau động từ. 있다 ở cuối chính là «có» của bài 18. Không dùng cho tính từ: 예쁘고 있어요 × — trạng thái chỉ cần 예뻐요 (như ta không nói «đang đẹp»).

희망 -고 싶다 = muốn — nhưng đứng SAU động từ

베트남어는 **muốn** ăn(희망이 앞), 한국어는 먹**고 싶어요**(희망이 뒤)입니다 — 뜻은 같고 위치만 반대입니다. 조립은 진행형과 같은 «어간 + 고»: 가**고 싶**어요 = muốn đi.

Tiếng Việt: «**muốn** ăn» (muốn đứng trước); tiếng Hàn: 먹**고 싶어요** (mong muốn ra sau) — nghĩa y nhau, vị trí ngược. Cách ghép giống thể «đang»: «gốc + 고»: 가고 싶어요 = muốn đi.

어간 + **-고 싶어요** = **muốn + động từ**

베트남에 가고 싶어요.
Tôi muốn đi Việt Nam.

뭐 먹고 싶어요?
Bạn muốn ăn gì?

쉬고 싶어요.
Tôi muốn nghỉ.

TIP · 싶다는 형용사처럼 활용합니다

과거는 -고 싶**었**어요(đã muốn), 부정은 안 가고 싶어요보다 가고 싶**지 않아요**가 자연스럽습니다.

Quá khứ: -고 싶었어요; phủ định tự nhiên: -고 싶지 않아요 («không muốn»).

연습 문제 10 · Bài tập 10

알맞은 시제로 바꾸세요. · Chia theo thì thích hợp.

1. 어제 한국어를 (공부하다) → ________

2. 내일 친구를 (만나다) → ________

3. 지난주에 영화를 (보다) → ________

4. 지금 음악을 (듣다, 진행형) → ________

5. 다음 달에 한국 요리를 (배우다, 미래) → ________

6. 번역하세요: «Buổi sáng tôi đã uống cà phê.» → ________

7. 「예쁘다」를 진행형으로 쓸 수 없는 이유는? ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 베트남에 (가다 + 싶다) → ________.

② 뭐 (먹다 + 싶다)? → 뭐 ________?

③ «đang đi» = ⓐ 가고 싶어요 ⓑ 가고 있어요

④ 어제 책을 (읽다) → ________.

⑤ 「알겠습니다」는 어떤 뜻의 공손한 대답입니까? ________

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

8. 먹다로 세 문장을 쓰세요: 어제 ______________ · 지금 ______________ · 내일 ______________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ đã·đang·sẽ를 어미로 옮길 수 있어요 ☐ 과거 -았/었-을 빠뜨리지 않아요

11과 · Bài 11

부정문

Phủ định — 안(=không) · 못 · -지 않다 · 말다(=đừng!) · 아니다(=không phải là)

좋은 소식: 짧은 부정어 **안**은 베트남어 không처럼 동사 **앞**에 놓습니다 — 위치까지 같습니다! **không** đi = **안** 가요. **못**은 «~할 수 없다» — không thể đi (được)의 뜻입니다. 긴 부정 **-지 않다**는 같은 뜻을 동사 뒤에 조립하는 형태입니다.

Tin vui: phủ định ngắn **안** đặt **trước** động từ y như «không»! «**Không** đi» = 안 가요. **못** nghĩa «không thể» — «không thể đi (được)». Phủ định dài **-지 않다** ghép cùng nghĩa ấy vào sau động từ.

안 vs 못 không (chọn không làm) vs không thể (làm không được)

고기를 안 먹어요.
Tôi không ăn thịt. — tự mình quyết định

수영을 못 해요.
Tôi không biết bơi / bơi không được. — không có khả năng

오늘은 안 가요.
Hôm nay tôi không đi.

바빠서 못 가요.
Bận nên không đi được. — hoàn cảnh

핵심 · không vs không thể…được의 구별 그대로

베트남어에서 không đi(안 가요)와 không thể đi được / đi không được(못 가요)을 나누듯, 한국어는 **안**과 **못**으로 나눕니다. 「~하다」 동사는 사이를 갈라 넣습니다: 공부해요 → 공부 **안** 해요 (~~안 공부해요~~ ×).

Như tiếng Việt tách «không đi» (안) và «không thể đi được» (못), tiếng Hàn tách 안 và 못. Động từ «danh từ + 하다» thì chen vào giữa: 공부해요 → 공부 안 해요 (안 공부해요 ×).

-지 않다 / -지 못하다 Phủ định dài — ghép sau động từ

텔레비전을 보지 않아요.
= 안 봐요 — không xem TV (hơi trang trọng hơn)

매운 음식을 먹지 못해요.
= 못 먹어요 — không ăn được đồ cay

이다의 부정: 아니다 = không phải là Tôi không phải là người Trung Quốc!

명사 + 이/가 + 아니에요

저는 중국 사람이 아니에요.
Tôi không phải là người Trung Quốc.

이것은 물이 아니에요.
Đây không phải là nước.

TIP · không phải là = 아니다, không có = 없다 — 구별까지 같습니다

베트남어가 «không phải là»(아니다)와 «không có»(없다)를 다른 표현으로 나누듯, 한국어도 «명사이다»의 부정은 아니다, «있다»의 부정은 없다(18과)로 서로 다른 단어입니다 — 모어의 구별을 그대로 옮기면 됩니다. ~~안 이에요~~ ×라고 하지 않도록 주의하세요.

Như tiếng Việt tách «không phải là» và «không có», tiếng Hàn cũng vậy: phủ định của 이다 là 아니다 (= không phải là), phủ định của 있다 là 없다 (= không có, bài 18). Cứ chuyển thẳng cách phân biệt của tiếng mẹ đẻ. Và đừng bao giờ nói «안 이에요»!

명령의 부정: -지 마세요 = đừng Cấm/khuyên — đối ứng chính xác!

걱정하지 마세요.
Đừng lo lắng.

여기서 사진을 찍지 마세요.
Đừng chụp ảnh ở đây.

주의 · 명령의 부정은 말다 부정만 씁니다

Đừng이 전용 단어이듯, 한국어 부정 명령은 안이 아니라 **-지 말다** 전용입니다: ~~안 걱정하세요~~ ×, 걱정하지 마세요 ◯. -지 마세요 = đừng으로 통째로 대응시켜 외우세요. 위치만 반대입니다: **đừng** đi(앞) → 가**지 마세요**(뒤).

Như «đừng» là từ chuyên dụng, mệnh lệnh phủ định tiếng Hàn dùng riêng **-지 말다**, không dùng 안: «안 걱정하세요» ×, 걱정하지 마세요 ◯. Thuộc nguyên công thức -지 마세요 = đừng — chỉ vị trí ngược: «**đừng** đi» (trước) → 가**지 마세요** (sau).

연습 문제 11 · Bài tập 11

알맞은 부정 표현을 쓰세요. · Viết dạng phủ định đúng.

1. 다리를 다쳐서 축구를 (안 / 못) 해요.

2. 다이어트 중이라서 빵을 (안 / 못) 먹어요.

3. 시간이 없어서 영화를 (안 / 못) 봐요.

4. 「안」의 위치를 바로잡으세요: 안 일해요 → 주말에 일을 ________.

5. -지 않다로 바꾸세요: 텔레비전을 안 봐요 → 텔레비전을 ________.

6. 번역하세요: «Tôi không phải là người Trung Quốc.» → ________

7. 맞는 문장은? ⓐ 학생이 안 이에요. ⓑ 학생이 아니에요.

8. «Đừng lo lắng» → ________.

확장 문제 · Bài mở rộng

① 우유 알레르기가 있어서 우유를 (안 / 못) 마셔요.

② 부정 명령으로: (가다) → ________. = Đừng đi!

③ 이것은 책(이 / 을) 아니에요.

④ «안 봐요»와 같은 것은? ⓐ 보지 않아요 ⓑ 보지 못해요

⑤ 고쳐 쓰세요: 저는 안 운동해요 → ________.

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

9. 고쳐 쓰세요: 안 공부해요 → ______________ · 학생이 안 이에요 → ______________

10. 못 하는 것 하나를 문장으로 쓰세요: 저는 ____________________ 못 해요.

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 안(không)과 못(không thể)을 구별해요 ☐ -지 마세요(đừng)로 금지를 말할 수 있어요

문장의 종류와 의문사

Loại câu và từ để hỏi — không cần «...không?», chỉ cần lên giọng!

네 가지 문장 4 loại câu

종류	해요체	예
평서문 câu kể	-아/어요.	학교에 가요. Tôi đi học.
의문문 câu hỏi	-아/어요? ↗ (억양만!)	학교에 가요? Bạn đi học à?
명령문 câu mệnh lệnh-nhờ	-(으)세요.	여기 앉으세요. Mời ngồi đây.
청유문 câu rủ «cùng...nhé»	-아/어요 · -(으)ㅂ시다	같이 가요! Cùng đi nhé!

핵심 · 물음은 억양 하나로 — «…không?»조차 필요 없습니다

베트남어는 Anh đi **không**?·**à**?처럼 문장 끝에 의문 표지를 붙이지만, 한국어 해요체는 **끝만 올리면** 질문이 됩니다 — 형태 변화도, 의문 조사도 없습니다: 가요. ↘ / 가요? ↗. 격식체에서만 -ㅂ니까?로 형태가 바뀝니다: 갑니다 → 갑니까?

Tiếng Việt thêm «...không?» hay «...à?» ở cuối, còn dạng -요 tiếng Hàn chỉ cần **lên giọng cuối câu** — không đổi hình, không cần tiểu từ hỏi: 가요. ↘ / 가요? ↗. Chỉ dạng trang trọng mới đổi: 갑니다 → 갑니까?

부탁과 제안 — -아/어 주세요 · -(으)ㄹ까요? Nhờ vả và đề nghị

-(으)세요는 지시이고, **-아/어 주세요**는 «나를 위해 해 주세요»라는 부탁입니다 — «Chụp giúp tôi với» 같은 부탁의 전용 형태입니다(giúp/giùm ≈ 주다!). **-(으)ㄹ까요?**는 «~할까요?» 하고 제안·의향을 묻습니다(받침○ -을까요): Cùng đi nhé? / Tôi⋯nhé?

-(으)세요 là chỉ dẫn, còn -아/어 주세요 là nhờ «làm giúp tôi» — chính cảm giác «giúp/giùm» («Chụp giúp tôi với»: 주다 = giúp!). -(으)ㄹ까요? đề nghị hoặc hỏi ý: «Cùng...nhé?», «Tôi...nhé?»

사진 좀 찍어 주세요.
Chụp ảnh giúp tôi với. — 좀 = 부탁을 부드럽게(≈ với/giùm)

천천히 말해 주세요.
Nói chậm giúp tôi với.

도와주세요!
Giúp tôi với!

같이 갈까요?
Cùng đi nhé?

창문을 열까요?
Tôi mở cửa sổ nhé? (hỏi ý bạn)

의문사 Từ để hỏi

무엇/뭐	누구	언제	어디	왜	어떻게	얼마	몇
gì	ai	bao giờ	(ở) đâu	tại sao	thế nào	bao nhiêu (tiền)	mấy

핵심 · 의문사는 제자리에 — 베트남어와 같습니다

«Anh ăn **gì**?»에서 gì가 목적어 자리에 그대로 있듯, 한국어 의문사도 묻고 싶은 **그 자리에 그대로** 둡니다: 뭐 먹어요?(ăn gì?) · 어디 가요?(đi đâu?) — 문장 앞으로 옮기지 않습니다. 이것은 두 언어가 같습니다! 단, 동사는 여전히 맨 끝: gì가 동사 **앞**으로 옵니다(뭐 먹어요 — 먹어요 뭐 ×).

Như «gì» đứng nguyên chỗ tân ngữ trong «Anh ăn gì?», từ để hỏi tiếng Hàn cũng ở **đúng chỗ được hỏi**: 뭐 먹어요? (ăn gì?), 어디 가요? (đi đâu?) — không dời lên đầu câu. Điểm này hai ngôn ngữ giống nhau! Chỉ nhớ: động từ vẫn cuối câu, nên «gì» chạy lên **trước** động từ (뭐 먹어요 — 먹어요 뭐 ×).

이름이 뭐예요?
Tên bạn là gì?

화장실이 어디예요?
Nhà vệ sinh ở đâu?

이거 얼마예요?
Cái này bao nhiêu tiền? — câu thần chú ở chợ

감탄과 확인: -네요 ≈ «...nhỉ!», «...quá!»

날씨가 좋네요!
Trời đẹp nhỉ! — vừa mới nhận ra

한국어를 잘하시네요!
Bạn nói tiếng Hàn giỏi quá!

TIP · -네요 = 방금 안 것에 대한 감탄

방금 보고 느낀 것을 나누는 어미입니다 — «Ơ, trời mưa rồi nhỉ!» 같은 즉석 감탄의 느낌: 비가 오네요 = Trời mưa nhỉ!

-네요 chia sẻ điều «vừa mới nhận ra»: 비가 오네요 ≈ «Ơ, trời mưa rồi nhỉ!»

연습 문제 12 · Bài tập 12

알맞은 의문사·형태를 쓰세요. · Viết từ để hỏi hoặc dạng đúng.

1. A: __________ 가요? B: 도서관에 가요.

2. A: __________ 만나요? B: 세 시에 만나요.

3. A: 이거 __________예요? B: 오천 원이에요.

4. A: 가족이 __________ 명이에요? B: 네 명이에요.

5. 명령문으로: (앉다) → 여기 __________.

6. 청유문으로: (먹다) → 같이 점심을 __________.

7. 격식 의문문으로: 갑니다 → __________?

8. 감탄으로: 경치가 정말 (아름답다) → __________!

확장 문제 · Bài mở rộng

① 부탁으로: 사진 좀 (찍다) → 사진 좀 __________.

② 제안으로: 같이 (가다)? → 같이 __________?

③ 천천히 (말해 / 말하) 주세요.

④ 격식 의문문으로: 먹습니다 → __________?

⑤ 어울리는 대답은? A: 이거 뭐예요? B: ⓐ 세 시예요 ⓑ 사전이에요

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

9. 대화를 완성해 쓰세요: A: 주말에 뭐 해요? B: ____________________. A: 어디에서 해요? B: ____________________.

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 억양만으로 질문을 만들 수 있어요(«không?» 없이) ☐ -아/어 주세요(giúp)로 부탁할 수 있어요

13과 · Bài 13

兆

숫자와 단위 명사 — 일에서 조까지

Số đếm — tam·tứ·ngũ là anh em họ của 삼·사·오! Và 개·마리·권 = cái·con·quyển

고유어 수 — 하나부터 아흔아홉까지 Số thuần Hàn 1–99

개수와 나이를 셀 때 씁니다. 1~10을 외우고, 20~90의 십 단위를 더하면 99까지 만들 수 있습니다. hai mươi hai(22)처럼 십 단위와 낱 단위를 붙이는 조립식이라 21부터 99까지 따로 외울 것이 없습니다!

Dùng đếm số lượng và tuổi. Thuộc 1–10 và các chục — còn lại ghép như «hai mươi hai» = 22: không cần học riêng 21–99!

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
하나	둘	셋	넷	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열

20	30	40	50	60	70	80	90
스물	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔

조합: 11 = 열하나 · 25 = 스물다섯 · 47 = 마흔일곱 · 99 = 아흔아홉. 100부터는 고유어 수가 없어 한자어 수를 씁니다.

Ghép: chục + đơn vị (25 = 스물다섯). Số thuần Hàn chỉ đến 99 — từ 100 dùng số Hán-Hàn.

한자어 수 — 일부터 조까지 Số Hán-Hàn — anh em họ của số Hán-Việt!

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	0
일	이	삼	사	오	육	칠	팔	구	십	영/공

TIP · 한자어 수는 nhất·nhị·tam의 사촌입니다

같은 한자에서 온 형제라 소리가 닮았습니다: 일–nhất · 이–nhị · **삼–tam** · **사–tứ** · 오–ngũ · **육–lục** · **칠–thất** · **팔–bát** · 구–cửu · **십–thập**. thứ tam(×)이 아니라 thứ ba이듯 쓰임은 다르지만, 소리 연결 고리로 외우면 하루면 끝납니다. 만(萬) = vạn도 같은 뿌리입니다.

Cùng gốc chữ Hán nên âm rất giống số Hán-Việt: 일–nhất, 이–nhị, 삼–tam, 사–tứ, 오–ngũ, 육–lục, 칠–thất, 팔–bát, 구–cửu, 십–thập. Cách dùng khác nhau, nhưng lấy âm Hán-Việt làm móc nhớ thì một ngày là thuộc. 만 (萬) = «vạn» cũng cùng gốc.

100	1000	10 000	100 nghìn	1 triệu	10 triệu	100 triệu	1000 tỷ
백	천	만	십만	백만	천만	억	조

핵심 · 만(10 000) 단위 묶음 — nghìn이 아니라 만으로 다시 묶으세요

베트남어는 nghìn(1 000)·triệu·tỷ로 숫자를 묶지만, 한국어는 **만(10 000)** 단위로 묶습니다. 대응표: 만 = mười nghìn · **십만 = một trăm nghìn** · **백만 = một triệu** · 천만 = mười triệu · **억 = một trăm triệu** · 조 = nghìn tỷ. 읽기: 25 000 = **이만 오천**(2만+5천) · 380 000 = **삼십팔만**(38만!) · 100 000 000 = **일억**. 백·천·만 앞에는 **일을 붙이지 않고**(일만 ×→ 만 ○), 억·조부터는 **일억, 일조**라고 읽습니다.

Tiếng Việt nhóm số theo nghìn·triệu·tỷ, tiếng Hàn nhóm theo **만 (10.000)**. Đối chiếu: 만 = mười nghìn, 십만 = một trăm nghìn, 백만 = một triệu, 천만 = mười triệu, 억 = một trăm triệu, 조 = nghìn tỷ. Đọc: 25.000 = 이만 오천 (2×만 + 5×천), 380.000 = 삼십팔만 («38 man»!). Trước 백·천·만 không thêm 일 (일만 ×), từ 억·조 trở lên thì thêm: 일억, 일조.

TIP · 발음 주의

십육(16)은 [심뉵], 백만은 [뱅만], 십만은 [심만] — 4과의 소리 변화가 숫자에서도 일어납니다. 전화번호는 한 자리씩, 0은 「공」: 010-1234-5678 = 공일공, 일이삼사, 오육칠팔.

Quy tắc bài 4 áp dụng cả vào số: 십육 = [심뉵], 십만 = [심만]. Số điện thoại đọc từng chữ số, 0 = 공.

단위 명사 — 개 = cái, 마리 = con, 권 = quyển! Loại từ — bạn đã dùng cả đời!

hai **quyển** sách·một **con** mèo처럼 «수 + 분류사 + 명사»로 세는 습관을 이미 갖고 있습니다 — 한국어 단위 명사가 바로 그것입니다: 개 ≈ cái, 마리 = con, 권 = quyển(같은 한자 卷!), 잔 ≈ ly/tách. 다른 점은 **어순**뿐: hai quyển sách(수+분류사+명사) → 책 두 권(**명사+수+분류사**). 그리고 어느 숫자 세트와 짝을 이루는지가 정해져 있습니다.

Bạn đã đếm «hai **quyển** sách», «một **con** mèo» cả đời — loại từ tiếng Hàn chính là thứ đó: 개 ≈ cái, 마리 = con, 권 = quyển (cùng chữ Hán 卷!), 잔 ≈ ly/tách. Chỉ khác **trật tự**: «hai quyển sách» (số+loại từ+danh từ) → 책 두 권 (**danh từ+số+loại từ**). Và mỗi loại từ đi với bộ số quy định.

고유어 수 + 단위 — 개수 세기

개 = cái (đồ vật): 사과 두 개 · 명/분 = người (thường/kính): 학생 세 명 · 손님 두 분
마리 = con (động vật): 고양이 한 마리 · 살 = tuổi: 스무 살
시 = giờ: 세 시 · 잔/병 = ly·chai: 커피 한 잔 · 물 두 병
권/장 = quyển·tờ: 책 네 권 · 종이 한 장 · 번 = lần: 두 번 갔어요
대/벌/켤레 = chiếc (xe)·bộ (áo)·đôi (giày): 차 한 대 · 옷 한 벌 · 구두 한 켤레

한자어 수 + 단위 — 날짜·돈·번호

년·월·일 = năm/tháng/ngày: 이천이십육 년 칠 월 십구 일
분·초 = phút·giây: 삼십 분 · 십 초 · 원 = won (tiền): 오천 원 · 만 원
층 = tầng: 삼 층 · 번 = số: 일 번 출구
인분 = suất/phần: 삼겹살 이 인분 · 학년 = lớp/năm học: 일 학년
호 = phòng số: 삼백이 호 · 세 = tuổi (trang trọng): 이십 세 = 스무 살

주의 · 단위 명사 앞에서 모양이 바뀌는 수 5개

하나 → **한** 개 · 둘 → **두** 명 · 셋 → **세** 시 · 넷 → **네** 권 · 스물 → **스무** 살. 다섯부터는 그대로입니다. 「번」은 고유어와 쓰면 횟수(두 번 = hai lần), 한자어와 쓰면 번호(2번 출구 = cửa số 2)입니다.

Năm số đổi hình trước loại từ: 한·두·세·네·스무. Từ 다섯 trở đi giữ nguyên. 번: với số thuần Hàn = «lần», với số Hán-Hàn = «số thứ».

시간·날짜·요일 읽기 Giờ, ngày tháng, thứ trong tuần

핵심 · 시간은 두 체계를 섞습니다

시(giờ)는 고유어, 분(phút)은 한자어: 2시 30분 = **두 시 삼십 분** · 7시 45분 = 일곱 시 사십오 분. 이 시 삼십 분, 두 시 서른 분 모두 틀립니다.

Giờ — số thuần Hàn, phút — số Hán-Hàn: 2:30 = 두 시 삼십 분. Đổi chéo bộ số là sai cả hai chiều!

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật

오전 아홉 시 반에 수업이 시작해요.
Lớp học bắt đầu 9 giờ rưỡi sáng — 반 = rưỡi

금요일에 시험이 있어요.
Thứ sáu có bài thi — thứ + 에

주의 · 6월과 10월은 특별합니다

달 이름은「한자어 수 + 월」— tháng một·tháng hai처럼 숫자로 만드는 방식과 같습니다(순서만 반대: tháng+수 → 수+월). 단 두 달만 형태가 바뀝니다: 6월 = **유월**(육월 ×), 10월 = **시월**(십월 ×). 나머지: 일월 이월 삼월 사월 오월 유월 칠월 팔월 구월 시월 십일월 십이월.

Tên tháng = số Hán-Hàn + 월 — giống cách «tháng một, tháng hai» (chỉ ngược thứ tự: tháng+số → số+월). Hai tháng ngoại lệ: tháng 6 = 유월 (육월 ×), tháng 10 = 시월 (십월 ×).

연습 문제 13 · Bài tập 13

숫자를 한국어로 쓰세요. · Viết số bằng tiếng Hàn.

1. 사과 3개: 사과 ________ 개 **2.** 학생 2명: ________ 명 **3.** 고양이 1마리: ________ 마리 **4.** 나이 20살: ________ 살

5. 4:30 → ________ 시 ________ 분 **6.** 7:15 → ________ 시 ________ 분

7. 25 000원 → ________ 원 **8.** 380 000원 → ________ 원

9. 100 000 000 (한 단어로) → ________ **10.** 3억 2천만 → ________

11. 6월 10일 → ________ **12.** 10월 3일 → ________

13. 고유어로: 47 → ________ · 99 → ________

14. 전화번호 010-9876은 어떻게 읽습니까? → ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 책 (네 / 사) 권 주세요.

② 오후 3시 = 오후 (세 시 / 삼 시).

③ 50 000원 → ________ 원

④ 6월은 (육월 / 유월)로 읽습니다.

⑤ «hai quyển sách»의 한국어 어순은? ⓐ 두 권 책 ⓑ 책 두 권

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

15. 메뉴판을 보고 답을 쓰세요. Nhìn thực đơn và viết câu trả lời.

메뉴 thực đơn	가격 giá
커피 cà phê	4,500원
김밥 kimbap	3,000원
비빔밥 bibimbap	9,500원

① 커피가 얼마예요? → ____________ 원이에요. ② 김밥 두 개는 얼마예요? → ____________ 원이에요.

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 만(10 000) 단위로 큰 수를 다시 묶어 읽어요 ☐ 분류사를「명사+수+단위」순서로 놓아요

이

대명사와 지시어

Đại từ — 이·그·저 = này·đó·kia

인칭 대명사 Đại từ nhân xưng

	보통	겸양(공손)	비고
나 tôi/mình	나 / 내가	**저 / 제가**	어른·격식 앞에서는 저 — «em/cháu» tự khiêm như 저
우리 chúng ta/chúng tôi	우리	**저희**	우리 나라, 우리 엄마 «nhà mình» rộng như 우리
너 cậu/mày (thân)	너 / 네가	—	친한 사이·아랫사람에게만

주의 · «당신»은 bạn/anh/chị가 아닙니다

베트남어는 상대에 맞춰 anh·chị·em·cô·chú를 고르지만, 한국어의 **당신**은 부부 사이나 말다툼에서 쓰는 특수한 말입니다. 상대를 부를 때는 **이름 + 씨**(린 씨)나 직함(선생님, 사장님)을 쓰세요 — «상대를 이름·호칭으로 부른다»는 전략 자체는 베트남어와 같습니다. 그리고 한국어는 «우리»를 아주 넓게 씁니다: 우리 집(nhà mình = nhà tôi) — nhà mình의 감각과 통합니다.

Tiếng Việt chọn anh·chị·em·cô·chú theo đối phương, nhưng 당신 tiếng Hàn là từ đặc biệt — chỉ giữa vợ chồng hoặc khi cãi nhau! Hãy gọi bằng **tên + 씨** (린 씨) hoặc chức danh (선생님) — chiến lược «gọi bằng tên/vai» thì giống hệt tiếng Việt. Còn 우리 dùng rất rộng: 우리 집 — đúng cảm giác «nhà mình».

지시어 이·그·저 này · đó · kia

대응이 자연스럽습니다: **이**(나에게 가까움) = này · **그**(듣는 사람에게 가까움·이미 언급된 것) = đó/ấy · **저**(둘 다에게 멂) = kia. 특히 «이미 말한 그것»을 가리키는 **그** = **ấy/đó**의 대응을 기억하세요. 단, 위치가 반대입니다: sách **này**(뒤) → **이** 책(앞)!

Đối ứng tự nhiên: 이 (gần tôi) = này, 그 (gần người nghe · đã nhắc đến) = đó/ấy, 저 (xa cả hai) = kia. Nhớ nhất: 그 chỉ «cái đã nói» = «ấy». Nhưng vị trí ngược: «sách **này**» (sau) → **이** 책 (trước)!

	이 này	그 đó·ấy	저 kia
+ 명사	이 책 sách này (순서 반대!)	그 책	저 책
사물 vật	이것/이거 cái này	그것/그거	저것/저거
장소 nơi	여기 đây	거기 đó	저기 kia/đằng kia
사람 người	이분 (vị này — kính)	그분	저분

TIP · 눈에 안 보이면 그

둘 다 아는 것, 방금 말한 것, 눈앞에 없는 것은 **그**: 어제 본 그 영화 재미있었어요(= bộ phim **ấy**). 전화로 «그 서류 보냈어요?»라고 물을 때도 그입니다.

Thứ cả hai đều biết, vừa nhắc, không trước mắt — luôn là 그: «bộ phim ấy xem hôm qua». Hỏi qua điện thoại «Gửi tài liệu ấy chưa?» — cũng 그.

연습 문제 14 · Bài tập 14

알맞은 말을 고르세요. · Chọn từ đúng.

1. (내 손에 있는 책) (이 / 그 / 저) 책은 제 거예요.

2. (상대방 옆의 가방) (이 / 그 / 저) 가방 예쁘네요.

3. (멀리 있는 건물) (이것 / 그것 / 저것)은 병원이에요.

4. 어제 본 (이 / 그 / 저) 영화 재미있었어요.

5. 선생님 앞에서: (나는 / 저는) 학생이에요. (내가 / 제가) 할게요.

6. «đó (phía người nghe)»에 해당하는 장소말은? 여기 · 거기 · 저기

확장 문제 · Bài mở rộng

① 눈앞에 없는 것: 어제 본 (이 / 그 / 저) 영화 = ấy

② 겸양으로: 나 → ________ · 내가 → ________

③ «kia (둘 다에게 먼 것)»에 해당하는 것은? ⓐ 이 ⓑ 그 ⓒ 저

④ 부부 사이에서 쓰는 특수한 2인칭은? ________

⑤ «sách này»의 한국어 순서는? ⓐ 책 이 ⓑ 이 책

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

7. 자기소개를 쓰세요: 저는 ____________이에요. 저는 베트남 사람이에요. 저는 ____________을/를 좋아해요.

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 이·그·저를 này·ấy·kia로 가려 써요(위치는 명사 앞!) ☐ 어른 앞에서 저·제가로 낮춰요

님

높임법

Kính ngữ — văn hóa xưng hô anh/chị/em bạn đã thành thạo, giờ chỉ đổi công cụ

핵심 · 호칭 문화는 이미 마스터했습니다 — 도구만 바꾸면 됩니다

베트남어에서 상대의 나이·지위에 따라 anh·chị·em·cô·chú·ông·bà를 고르고 dạ/ạ를 얹는 것 — 바로 그 감각이 한국어 높임법의 핵심입니다. 한국어는 그 일을 **대명사 대신 어미와 단어**로 합니다: **반말**(친구·아랫사람) / **해요체**(일상의 공손, ≈ dạ 얹기) / **합쇼체**(격식) + 주어 높임 **-(으)시-** + 전용 단어(드시다·주무시다). «누구에게 어떤 말씨를 쓸까»라는 판단 자체는 이미 모어에서 매일 하고 있는 일입니다.

Chọn anh·chị·em·cô·chú theo tuổi và vị thế, thêm «dạ/ạ» — chính cảm giác ấy là cốt lõi kính ngữ Hàn. Tiếng Hàn làm việc đó bằng **đuôi từ và từ vựng thay vì đại từ**: 반말 (bạn bè·người dưới) / 해요체 (lịch sự hằng ngày, ≈ thêm «dạ») / 합쇼체 (trang trọng) + tôn chủ ngữ **-(으)시-** + từ chuyên dụng (드시다·주무시다). Phán đoán «nói kiểu gì với ai» — bạn vẫn làm mỗi ngày trong tiếng mẹ đẻ.

주체 높임 -(으)시- Tôn kính chủ ngữ

가다 → **가시다 → 가세요** · 읽다 → **읽으시다 → 읽으세요**

선생님께서 학교에 가세요.
Thầy giáo đi đến trường — 가다→가세요 = dạng kính trọng

할머니께서 신문을 읽으세요.
Bà đọc báo.

TIP · 높임 전용 조사

높이는 분에게는 조사도 바뀝니다: 이/가 → **께서**, 에게 → **께**. 선생님**께서** 오세요 · 부모님**께** 드려요.

Với người được kính trọng, trợ từ cũng đổi: 이/가 → 께서, 에게 → 께.

높임 전용 단어 Từ vựng kính ngữ chuyên dụng

보통	높임	뜻
먹다/마시다	**드시다 · 잡수시다**	ăn/uống → dùng (bữa) — như «mời ... xơi/dùng»
자다	**주무시다**	ngủ → an giấc (kính)
있다	**계시다**	có mặt → (kính)
집	**댁**	nhà → tư gia
나이	**연세**	tuổi → niên thọ
이름	**성함**	tên → quý danh
사람	**분**	người → vị

객체 높임 — 받는 분을 높이기 Tôn kính người nhận hành động

주다 → 드리다

cho → biếu/dâng: 부모님께 선물을 드려요.

만나다/보다 → 뵙다

gặp → bái kiến (khiêm): 내일 뵙겠습니다.

묻다 → 여쭙다

hỏi → thưa hỏi (khiêm): 선생님께 여쭤 봤어요.

데리다 → 모시다

đưa đi → hầu/đưa (kính): 할머니를 모시고 갔어요.

주의 · 자기 자신은 절대 높이지 않습니다

베트남어에서 자신을 ngài라고 부르지 않듯, 한국어도 자신에게 -시-를 쓰지 않습니다: ~~저는 학교에 가세요~~ × → 저는 학교에 가요 ○. 자신은 낮추고(저, 드리다) 상대를 높이는 것이 원칙 — em이 자신을 낮추는 감각과 같습니다. 또 표기 주의: «내일 봬요»(뵈어요의 준말)가 맞고, «내일 뵈요»는 틀린 표기입니다.

Như không ai tự gọi mình là «ngài», đừng gắn -시- cho bản thân: «저는 가세요» ×. Nguyên tắc: hạ mình (저, 드리다), nâng đối phương — đúng cảm giác tự xưng «em». Chính tả: đúng là «내일 봬요» (rút gọn của 뵈어요), «내일 뵈요» là sai.

연습 문제 15 · Bài tập 15

높임말로 바꾸세요. · Chuyển sang kính ngữ.

1. 아버지가 회사에 가요. → 아버지__________ 회사에 __________.

2. 할머니가 자요. → 할머니께서 __________.

3. 선생님이 밥을 먹어요. → 선생님께서 진지를 __________.

4. 할아버지가 방에 있어요. → 할아버지께서 방에 __________.

5. 나는 부모님에게 선물을 줬어요. → 저는 부모님__________ 선물을 __________.

6. 틀린 문장은? ⓐ 제가 진지를 드세요. ⓑ 할머니께서 진지를 드세요.

7. 「내일 선생님을 만나요」를 겸손하게: 내일 선생님을 __________. / 친구에게는: 내일 __________.

8. 맞는 표기는? ⓐ 내일 봬요 ⓑ 내일 뵈요

확장 문제 · Bài mở rộng

① 선생님(이 / 께서) 오세요.

② 있다의 높임말은? __________

③ 이름의 높임말은? __________

④ 할머니께 선물을 (줘요 / 드려요).

⑤ 틀린 것은? ⓐ 제가 가세요 ⓑ 선생님께서 가세요

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

9. 할머니께 묻는 문장으로 고쳐 쓰세요: 밥 먹었어요? → 진지 _______________?

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ -(으)시-와 께서를 쓸 수 있어요 ☐ 저·드리다로 자신을 낮춰요(em 감각)

문장 연결하기

Nối câu — nếu...thì = -(으)면: từ nối biến thành đuôi từ

베트남어는 và·nhưng·nếu⋯thì·vì 같은 접속사를 문장 **사이**에 놓지만, 한국어는 같은 뜻을 앞 동사의 **끝에 어미로** 붙입니다: nếu **đi** thì → 가**면**. 접속사가 앞 동사 속으로 흡수된다고 생각하세요. 물론 문장 첫머리 접속 부사(그리고·그런데·그래서)도 있습니다.

Tiếng Việt đặt «và·nhưng·nếu...thì·vì» **giữa** các mệnh đề; tiếng Hàn gắn nghĩa ấy thành **đuôi ở cuối** động từ trước: «nếu **đi** thì» → 가**면**. Hãy hình dung từ nối bị «hút» vào động từ. Tất nhiên vẫn có từ nối đầu câu (그리고·그런데·그래서).

어미	뜻	예문
-고 = và · rồi	나열·순서	밥을 먹**고** 커피를 마셔요. Ăn cơm rồi uống cà phê.
-아/어서 = nên · rồi (nối tiếp)	이유 · 순서(연결된 동작)	비가 와**서** 집에 있어요. Trời mưa nên tôi ở nhà. 친구를 만나**서** 영화를 봤어요. Gặp bạn rồi (cùng) xem phim.
-지만 = nhưng	대조	맵**지만** 맛있어요. Cay nhưng ngon.
-(으)면 = nếu ... thì	조건	시간이 있**으면** 오세요. Nếu có thời gian thì đến nhé.
-(으)니까 = vì ... (nên) — 명령 가능!	이유(명령·청유 가능!)	위험하**니까** 조심하세요. Vì nguy hiểm nên hãy cẩn thận.
-(으)러 = để ... (+ đi/đến)	목적 + 가다/오다	책을 사**러** 가요. Tôi đi (để) mua sách.

핵심 · nếu⋯thì의 두 조각이 -면 하나로

nếu **có** thời gian **thì**⋯ → 시간이 있**으면**⋯ — nếu와 thì 두 조각이 어미 -(으)면 하나에 담깁니다. 받침이 있으면 -으면/-으러(먹으면·먹으러), 없으면 -면/-러입니다. -(으)러 가다 = «đi để ⋯»: 목적 동사가 앞(사러), 이동 동사가 뒤(가요)입니다.

«Nếu có thời gian thì...» → 시간이 있으면... — hai mảnh «nếu...thì» gói vào một đuôi -(으)면. Có patchim → -으면/-으러 (먹으면·먹으러), không → -면/-러. -(으)러 가다 = «đi để...»: động từ mục đích trước (사러), động từ di chuyển sau (가요).

주의 · -아/어서 vs -(으)니까

이유를 말할 때 뒤에 **명령·청유**가 오면 반드시 **-(으)니까**: 더우니까 창문을 여세요 ◯ / ~~더워서 여세요~~ ×. 또 -아/어서 앞에는 과거 -았/었-을 넣지 않습니다: ~~만났어서~~ × → 만나서 ◯ (đã를 붙였어도 만나서!).

Khi sau lý do là **mệnh lệnh/rủ rê**, bắt buộc dùng -(으)니까: 더우니까 여세요 ◯, 더워서 여세요 ×. Và trước -아/어서 không đặt quá khứ -았/었-: 만났어서 × → 만나서 ◯ (dù việc «đã» xảy ra!).

문장 첫머리 접속 부사 Từ nối đầu câu

그리고
và · rồi sau đó — 밥을 먹었어요. 그리고 갔어요.

그래서
vì thế · nên — 피곤해요. 그래서 쉬어요.

그런데/하지만
nhưng mà · nhưng — 갔어요. 그런데 문이 닫혔어요.

연습 문제 16 · Bài tập 16

알맞은 연결 어미로 한 문장을 만드세요. · Nối thành một câu bằng đuôi thích hợp.

1. 밥을 먹다 + 학교에 가다 (순서) → 밥을 ________ 학교에 가요.

2. 피곤하다 + 일찍 자다 (이유) → ________ 일찍 자요.

3. 맵다 + 맛있다 (대조) → ________ 맛있어요.

4. 시간이 있다 + 오세요 (조건) → 시간이 ________ 오세요. = nếu...thì

5. 책을 사다 + 서점에 가요 (목적) → 책을 ________ 서점에 가요. = để mua

6. 「피곤해요. 그래서 쉬어요.」를 한 문장으로: ________

7. 맞는 것은? ⓐ 더워서 창문을 여세요. ⓑ 더우니까 창문을 여세요.

확장 문제 · Bài mở rộng

① 명령 앞의 이유는? 더(워서 / 우니까) 창문을 여세요.

② 순서로 잇기: 먹(________) 학교에 가요.

③ 시간이 없(으면 / 면) 내일 오세요.

④ «nhưng»에 해당하는 어미는? ⓐ -고 ⓑ -지만

⑤ 목적으로: 책을 (사러 / 사서) 서점에 가요.

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

8. 두 문장을 두 가지로 이어 쓰세요: 비가 와요 + 집에 있어요 → (-아/어서) ________________ · (-(으)니까) ________________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ nếu…thì를 -(으)면 하나로 담을 수 있어요 ☐ 명령 앞에는 -(으)니까만 씁니다

불규칙 활용 — 7가지 유형

Chia bất quy tắc — tiếng Việt không chia từ nên lạ, nhưng chỉ có 7 kiểu

일부 어간은 모음 어미(-아/어요, -으면) 앞에서 모습이 바뀝니다. 활용 자체가 없는 베트남어 화자에게는 낯선 세계지만, 걱정할 것 없습니다 — 한국어 불규칙은 유형이 **7가지**로 정해져 있어, 단어가 아니라 패턴만 익히면 됩니다.

Một số gốc từ đổi hình trước đuôi nguyên âm (-아/어요, -으면). Với người Việt — ngôn ngữ không chia từ — đây là thế giới lạ, nhưng đừng lo: bất quy tắc tiếng Hàn chỉ gói trong **7 kiểu**. Học mẫu, không học từng từ.

유형	규칙	예
ㅂ 불규칙	ㅂ → 우	춥다 → 추**워요** lạnh · 어렵다 → 어려**워요** khó **규칙:** 입다 → 입어요 mặc · 좁다 → 좁아요 chật
ㄷ 불규칙	ㄷ → ㄹ	듣다 → 들**어요** nghe · 걷다 → 걸**어요** đi bộ **규칙:** 받다 → 받아요 nhận · 닫다 → 닫아요 đóng
ㅅ 불규칙	ㅅ 탈락	낫다 → 나**아요** khỏi bệnh · 짓다 → 지어요 xây **규칙:** 웃다 → 웃어요 cười · 씻다 → 씻어요 rửa
ㅎ 불규칙	ㅎ 탈락 + 모음 변화	어떻다 → 어때요 thế nào? · 그렇다 → 그래요 đúng vậy · 하얗다 → 하얘요 trắng **규칙:** 좋다 → 좋아요 tốt
ㅡ 탈락	ㅡ 탈락	바쁘다 → 바**빠요** bận · 예쁘다 → 예**뻐요** đẹp · 크다 → 커요 to
르 불규칙	르 → ㄹㄹ	모르다 → 몰**라요** không biết · 다르다 → 달라요 khác · 부르다 → 불러요 gọi
ㄹ 탈락	ㄴ·ㅂ·ㅅ 앞 ㄹ 탈락	살다 → 삽니다 sống · 만들다 → 만듭니다 làm ra · 알다 → 압니다 biết

참고 · 여 불규칙과 우 불규칙

하다류가 해요가 되는 것을 **여 불규칙**이라 부르고(공부하다 → 공부해요), **우 불규칙**은 푸다 → 퍼요 한 단어뿐입니다. 주다 → 줘요는 규칙적인 축약입니다.

Kiểu 하다 → 해요 gọi là bất quy tắc 여; bất quy tắc 우 chỉ có một từ: 푸다 → 퍼요. 주다 → 줘요 là rút gọn bình thường.

핵심 · 자음 어미 앞에서는 대부분 안 바뀝니다

불규칙은 주로 모음 어미 앞에서 일어납니다. -고, -지만 같은 자음 어미 앞에서는 원형 그대로: 춥다 → 춥고, 춥지만, 추워요. (ㄹ 탈락만 예외적으로 자음 앞에서 일어납니다.)

Biến đổi chủ yếu xảy ra trước đuôi nguyên âm; trước đuôi phụ âm (-고, -지만) gốc giữ nguyên: 춥고, 춥지만, nhưng 추워요. (Ngoại lệ: ㄹ rơi trước phụ âm.)

연습 문제 17 · Bài tập 17

해요체로 바꾸세요(13번은 합니다체). · Chuyển sang dạng -요 (câu 13: dạng trang trọng).

1. 춥다 → ________ **2.** 입다 → ________ **3.** 듣다 → ________ **4.** 받다 → ________

5. 낫다 → ________ **6.** 웃다 → ________ **7.** 그렇다 → ________ **8.** 좋다 → ________

9. 바쁘다 → ________ **10.** 모르다 → ________ **11.** 부르다 → ________ **12.** 크다 → ________

13. 합니다체로: 살다 → ________ · 만들다 → ________

14. 「춥고」에서 ㅂ이 그대로인 이유는? ________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 덥다 → (덥어요 / 더워요)

② 걷다 → (걷어요 / 걸어요)

③ 다르다 → ________

④ 규칙 활용인 것은? ⓐ 입다 ⓑ 춥다

⑤ 만들다 + -ㅂ니다 → ________

✎ 써 보세요 · Tự viết nhé

15. 활용표를 채워 쓰세요. Điền bảng chia.

기본형	-아/어요	-고
춥다		
듣다		
모르다		
살다		

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ 7가지 불규칙 패턴을 알아봐요 ☐ 자음 어미 앞에서는 원형을 지켜요

있다·없다와 위치 표현

있다 = có · 없다 = không có! Và từ chỉ vị trí — trên bàn ↔ 책상 위에 (gương!)

있다 = có · 없다 = không có Tồn tại và sở hữu

교실에 학생이 있어요.
Trong lớp có học sinh. — tồn tại

저는 동생이 있어요.
Tôi có em. — cùng một khuôn!

시간이 없어요.
Không có thời gian.

돈이 없어요.
Không có tiền.

핵심 · «Tôi có hai em» 구조 그대로

베트남어가 존재도 소유도 **có** 하나로 말하듯(Trong lớp **có**… · Tôi **có**…), 한국어도 **있다** 하나로 둘 다 말합니다 — có = 있다, không có = 없다로 정확히 일치합니다! Tôi có hai em = 저는 동생이 두 명 있어요. 영어 have/there is를 나눠 생각할 필요가 없습니다 — 모어의 구조가 정답입니다. 높임은 계시다: 아버지는 집에 계세요.

Như tiếng Việt dùng một chữ **có** cho cả tồn tại lẫn sở hữu («Trong lớp có...», «Tôi có...»), tiếng Hàn cũng dùng một chữ **있다** — có = 있다, không có = 없다: khớp chính xác! «Tôi có hai em» = 저는 동생이 두 명 있어요. Không cần tách have/there is kiểu tiếng Anh — khuôn tiếng mẹ đẻ chính là đáp án. Kính ngữ: 계시다 (아버지는 집에 계세요).

위치 명사 Từ chỉ vị trí — trên·dưới·trong... nhưng soi gương!

위	아래/밑	앞	뒤	안/속	밖	옆	사이
trên	dưới	trước	sau	trong	ngoài	bên cạnh	giữa

명사 + 위치어 + 에 → 책상 위에 ↔ trên bàn (반대!)

책이 책상 위에 있어요.
Sách ở trên bàn. — «trên bàn» ↔ «책상 위»: lật ngược thứ tự!

고양이가 의자 밑에 있어요.
Con mèo ở dưới ghế.

은행은 학교와 병원 사이에 있어요.
Ngân hàng ở giữa trường học và bệnh viện.

가방 안에 책이 있어요.
Trong cặp có sách.

TIP · 단어는 그대로, 순서만 거울로

trên bàn(위치어+명사) ↔ 책상 **위**에(명사+위치어+에) — 단어 대응은 trên=위, dưới=밑, trong=안, giữa=사이로 완벽하니, 순서만 뒤집고 끝에 에를 붙이세요. ở → 에라고 생각하면: «ở trên bàn» → «책상 위에». 존재 장소이므로 조사는 에(에서 ×): 학교에 있어요.

«**trên** bàn» (vị trí+danh từ) ↔ 책상 **위**에 (danh từ+vị trí+에) — từ vựng khớp hoàn hảo: trên=위, dưới=밑, trong=안, giữa=사이. Chỉ cần lật thứ tự rồi thêm 에 ở cuối; nghĩ «ở» → 에: «ở trên bàn» → 책상 위에. Vì là nơi tồn tại nên dùng 에 (không phải 에서): 학교에 있어요.

연습 문제 18 · Bài tập 18

그림 없이 문장으로 답하세요. · Trả lời bằng câu.

1. 책이 책상 (위 / 밑)에 있어요. Sách ở trên bàn.

2. «Con mèo ở dưới ghế.» → 고양이가 __________ 있어요.

3. «Tôi có hai em.» → 저는 __________.

4. «Ngân hàng ở giữa trường học và bệnh viện.» → 은행은 __________ 있어요.

5. 높임으로: 어머니는 부엌에 (있어요 / 계세요).

6. 반대로: 시간이 있어요 ↔ 시간이 __________. có ↔ không có

7. 「학교에 있어요」와 「학교에서 공부해요」 — 왜 조사가 다릅니까? __________

확장 문제 · Bài mở rộng

① 가방 안(에 / 에서) 책이 있어요.

② 소유: 저는 차가 (있어요 / 해요).

③ «giữa»에 해당하는 위치어는? __________

④ 아버지는 집에 (있어요 / 계세요).

⑤ «trên bàn» = 책상 (위 / 밑)에

✎ **써 보세요** · Tự viết nhé

8. 자기 물건 두 개가 어디에 있는지 문장으로 쓰세요: ______________________________ / ______________________________

9. 번역해 쓰세요: «Quyển sách ở trong cặp.» → ______________________________

할 수 있어요 Tôi làm được: ☐ có/không có 구조로 소유를 말해요 ☐ trên bàn을 책상 위에로 뒤집어요

복습 마당 ③ · 9~18과 Ôn tập · Bài 9–18

문장 만들기 전체를 점검하세요. 정답은 부록 C. · Kiểm tra toàn bộ phần tạo câu. Đáp án ở Phụ lục C.

1. 해요체로: 듣다 → __________ · 춥다 → __________

2. 어제 영화를 (보다) → __________

3. «Đừng đi!» → __________

4. 380 000원 → __________ 원

5. 2시 30분 → __________

6. (멀리 있는 건물) __________ 건물이 병원이에요.

7. 높임으로: 선생님이 와요 → 선생님__________ __________

8. 시간이 (있다 + -면) 오세요 → 시간이 __________ 오세요 = nếu...thì

9. 고양이가 의자 __________에 있어요. (dưới)

10. 오늘 한 일을 한 문장으로 쓰세요: ______________________________

기본 음절표

Bảng âm tiết cơ bản — phụ âm × nguyên âm

자음 14개 × 기본 모음 10개의 조합입니다. 하루 한 줄씩 소리 내어 읽으면 2주 안에 모든 글자가 자동으로 읽힙니다.

14 phụ âm × 10 nguyên âm. Mỗi ngày đọc to một hàng — hai tuần là mọi chữ tự động đọc được.

	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
ㄱ	가	갸	거	겨	고	교	구	규	그	기
ㄴ	나	냐	너	녀	노	뇨	누	뉴	느	니
ㄷ	다	댜	더	뎌	도	됴	두	듀	드	디
ㄹ	라	랴	러	려	로	료	루	류	르	리
ㅁ	마	먀	머	며	모	묘	무	뮤	므	미
ㅂ	바	뱌	버	벼	보	뵤	부	뷰	브	비
ㅅ	사	샤	서	셔	소	쇼	수	슈	스	시
ㅇ	아	야	어	여	오	요	우	유	으	이
ㅈ	자	쟈	저	져	조	죠	주	쥬	즈	지
ㅊ	차	챠	처	쳐	초	쵸	추	츄	츠	치
ㅋ	카	캬	커	켜	코	쿄	쿠	큐	크	키
ㅌ	타	탸	터	텨	토	툐	투	튜	트	티
ㅍ	파	퍄	퍼	펴	포	표	푸	퓨	프	피
ㅎ	하	햐	허	혀	호	효	후	휴	흐	히

TIP · 읽는 법

ㅓ 열은 ơ로, ㅡ 열은 ư로 읽으면 됩니다 — 이미 아는 소리이니, 성조 없이 평평하게만 주의하세요.

Cột ㅓ đọc là ơ, cột ㅡ đọc là ư — âm đã quen, chỉ cần giữ giọng phẳng không thanh điệu.

어미 한눈에 보기

Mọi đuôi từ trên một trang — ví dụ với 가다 «đi»

기능	어미	예 (가다 đi)
현재 (해요체)	-아/어요	가요 đi
현재 (격식체)	-ㅂ/습니다	갑니다 đi (trang trọng)
과거	-았/었어요	갔어요 đã đi
미래	-(으)ㄹ 거예요	갈 거예요 sẽ đi
진행	-고 있어요	가고 있어요 đang đi
부정 (의지)	안 + V	안 가요 không đi
부정 (능력)	못 + V	못 가요 không đi được
명령	-(으)세요	가세요 mời đi / hãy đi
부정 명령	-지 마세요	가지 마세요 đừng đi
청유	-(으)ㅂ시다	갑시다 chúng ta đi nào
높임	-(으)시-	가세요 (nói kính về người trên)
감탄	-네요	가네요 đi rồi nhỉ!
나열 연결	-고	가고 đi và.../rồi...
이유 연결	-아/어서	가서 đi nên.../đi rồi...
대조 연결	-지만	가지만 đi nhưng...
조건 연결	-(으)면	가면 nếu đi thì...
명사문	예요/이에요	의사예요 · 학생이에요 là bác sĩ · là học sinh
희망	-고 싶어요	가고 싶어요 muốn đi
부탁	-아/어 주세요	가 주세요 đi giúp tôi với
제안	-(으)ㄹ까요?	갈까요? cùng đi nhé? / tôi đi nhé?

핵심 · 조립 순서 — đã·đang·sẽ를 뒤로 보낸다고 생각하세요

어간 + (높임 -시-) + (시제 -았/었/겠-) + 문장 종류 어미. 높임이 시제보다 먼저: 가**시**었어요 → 가**셨**어요 · 하**시**겠어요? 베트남어가 동사 앞에 표지를 줄 세우듯(sẽ không đi), 한국어는 동사 뒤에 정해진 순서로 줄을 세웁니다 — 방향만 반대인 같은 «조립 문법»입니다.

Trật tự lắp: gốc + (kính -시-) + (thì -았/었/겠-) + đuôi loại câu. Kính đứng trước thì: 가시었어요 → 가셨어요. Như tiếng Việt xếp dấu hiệu trước động từ («sẽ không đi»), tiếng Hàn xếp sau động từ theo thứ tự cố định — cùng một «ngữ pháp lắp ráp», chỉ ngược chiều.

부록 C · Phụ lục C

정답과 해설

Đáp án và giải thích chi tiết

답만 확인하지 말고, 왜 그 답이 되는지 해설을 함께 읽으세요. 틀린 문제는 해당 과로 돌아가 다시 확인하는 것이 가장 빠른 복습입니다.

✎ 표시가 있는 자유 작문 문항의 답은 «예시 답»입니다 — 조사와 어순이 맞으면 정답으로 인정하세요. 따라 쓰기·연습장 활동은 표와 비교하며 스스로 확인합니다.

Đừng chỉ so đáp án — hãy đọc cả phần giải thích vì sao. Sai câu nào, quay lại bài đó: cách ôn nhanh nhất. Đáp án của câu tự viết (✎) là «đáp án mẫu» — trợ từ và trật tự đúng thì tính là đúng. Bài tô chữ·vở luyện viết thì tự đối chiếu với bảng.

정답 · 1~6과 Đáp án · Bài 1–6

1과 모음

1. ㅘ **2.** ㅕ **3.** ㅢ **4.** ㅝ **5.** ㅡ ㅡ = ư **6.** ㅑ ㅙ·ㅞ는 발음이 거의 같고, ㅑ만 [ya]

7. 우유=sữa · 의사=bác sĩ · 과일=hoa quả · 귀=tai

8. 회의 → [회이](둘째 음절이라 이), 친구의 → [친구에](조사 의는 에). ㅢ quy tắc: giữa từ [이], 의 nghĩa «của» → [에].

확장 ① ⓐ ㅐ·ㅔ만 발음 통합 ② ㅜ·ㅠ ③ ⓑ ơ = 어 ④ ㅡ ⑤ ⓑ

✎ **9~10.** (쓰기) 표의 글자와 비교하며 스스로 확인하세요. Tự đối chiếu với bảng.

2과 자음

1. 예사: ㅈ ㄱ · 거센: ㅋ ㅍ ㅊ · 된: ㄸ ㅆ ㅃ

2. ⓒ 딸 달=mặt trăng · 탈=mặt nạ · 딸=con gái

3. 강의 ㅇ = 받침 [ng], 아이의 ㅇ = 소리 없는 자리 표시

4. ㅋ ㅌ ㅍ ㅊ bốn âm bật hơi mạnh

5. ㅆ ㅃ ㅉ **6.** 불=lửa · 뿔=sừng · 자다=ngủ · 짜다=mặn

확장 ① ⓑ ② ㅇ không의 ng ③ ⓑ th = 거센소리 ④ ⓒ ㅍ는 f가 아니라 p+숨 ⑤ 거센소리

✎ **7.** (따라 쓰기) 표와 비교해 자가 확인 **8.** 달 · 불 · 자다

3과 음절

1. 밤 · 물 · 꽃 · 산 **2.** ㅎ+ㅕ+ㅇ · ㅃ+ㅏ+ㅇ · ㅊ+ㅐ+ㄱ · ㄱ+ㅠ+ㄹ

3. 오=②④ · 손=③ · 개=① · 잎=③④ · 나=①

4. 모음만으로 시작할 수 없어서 소리 없는 ㅇ이 첫 자리를 채웁니다.

5. (예) 민 · 흐엉 · 린

확장 ① ⓑ ② ⓐ ③ 옷 ④ ㄴ ⑤ ⓑ 첫 자리 ㅇ은 소리 없음

✎ **6.** 한국 · 사람 · 바나나(블록으로) **7.** 깜언 · 하노이 · 린 Phiên âm có thể hơi khác — quan trọng là ghép khối đúng.

4과 받침

1. [오시] **2.** [채글] **3.** [감니다] 비음화 **4.** [식땅] 경음화

5. [꼳] **6.** [입] **7.** [부억] **8.** [닥] ㄺ → 오른쪽 ㄱ

9. [업따] **10.** [추카해요] 격음화 **11.** ⓑ **12.** ㄺ ㄻ ㄿ

13. [가치] 구개음화: ㅌ+이→치 **14.** [설랄] 유음화: ㄴ+ㄹ→ㄹㄹ

확장 ① ⓐ ② ⓑ ③ ⓐ 격음화 ④ 경음화 ⑤ [열락] 유음화

✎ **15.** 강 · 말 · 밥 · 손 **16.** 꽃 [꼳] · 닭 [닥] · 없다 [업따]

복습 마당 ① (1~4과)

1. 한 · 꽃 **2.** 다낭 **3.** [오시] · [학꾜] **4.** 딸 **5.** ㅡ **6.** [닥] — 오른쪽 ㄱ **7.** [에] **8.** (자유)

5과 품사

1. 명사 **2.** 조사 **3.** 동사 **4.** 부사 **5.** 관형사 **6.** 형용사 **7.** 감탄사 **8.** 대명사 **9.** 수사

10. × — 형용사입니다. 상태(đẹp)를 나타내되 동사처럼 활용하는 것이 한국어의 특징. Từ chỉ trạng thái nhưng chia đuôi như động từ — vị ngữ không cần «là», như «Trời đẹp».

확장 ① 동사·형용사 ② ⓐ ③ 대명사 ④ ⓑ 수식어가 명사 앞 — sách mới의 반대 ⑤ × 명사 뒤

✎ **11.** 좋은 날씨 · 날씨가 좋아요 **12.** (예시) 날씨가 좋아요. / 음식이 맛있어요.

6과 격 조사

1. 이 · 을 **2.** 께서 · 을 높임 주어는 께서(15과) **3.** 에 · 에서 살다=존재 → 에, 일하다=동작 → 에서

4. 이 **5.** 로 · 로 · 으로 받침 ○ → 으로, ㄹ 받침·모음 → 로

6. 에게서(한테서) **7.** 께 **8.** 에

9. 오늘 · 내일 오늘·내일·어제에는 에를 붙이지 않음

확장 ① 이 ② 에서 = từ (xuất phát) ③ 에 ④ 로 ⑤ 나의 책 của는 순서 반대

✎ **10.** 저는 물을 마셔요 · 학교에 있어요 **11.** 저는 버스로 학교에 가요.

7과 보조사

1. 가 «누가?»의 새 정보 → 가 **2.** 는 **3.** 는 · 는 대조 **4.** 가 · 는 첫 등장 가, 그다음 는

5. 도 · 만 **6.** 부터 · 까지 = từ ~ đến

7. 밖에 밖에 + 부정 세트 — ngoài ... + phủ định **8.** 하고(또는 과) **9.** 나 · 마다 (이)나 = hay · 마다 = mỗi

확장 ① ⓑ ② 도 ③ 쯤 ④ 이/가 · 을/를 ⑤ 부터 · 까지

✎ **10.** (예시) 저는 물만 마셔요. / 날마다 운동해요.

8과 어순

1. 아버지가 커피를 마셔요. **2.** 저는 친구에게 선물을 줬어요.

3. 동생이(주어) 학교에서(부사어) 한국어를(목적어) 배워요(서술어)

4. ⓒ 서술어는 맨 끝 고정 **5.** 예쁜 명사 앞은 관형형

6. 저는 도서관에서 책을 읽어요. Động từ «đọc» xuống cuối câu!

확장 ① ⓑ ② 조사가 역할을 표시하므로 ③ 저는 아침에 커피를 마셔요 ④ 서술어 ⑤ ×

✎ **7.** 아침에 / 저는 아침에 친구하고 학교에 가요 **8.** 동생이 집에서 밥을 먹어요.

복습 마당 ② (5~8과)

1. 부사 · 관형사 **2.** 에게(한테) · 을 **3.** 이 **4.** 저는 책을 읽어요 **5.** 저는 커피를 좋아해요 **6.** 저는 학생이에요 **7.** (예시) 9시부터 6시까지 일해요 **8.** × — 맨 끝

9과 활용

1. 앉아요 **2.** 입어요 **3.** 요리해요 **4.** 웃어요 **5.** 봐요 **6.** 배워요 **7.** 기다려요 **8.** 보내요

9. 갑니다 · 먹습니다 · 공부합니다 **10.** 만나요 ㅏ+아는 하나로 합쳐짐

확장 ① 예요 ② 이에요 ③ 입니다 ④ 마셔요 ⑤ 듣습니다 -습니다 앞은 원형(ㄷ 불규칙은 모음 어미 앞에서만)

✎ **11.** 가요·갑니다 / 먹어요·먹습니다 / 배워요·배웁니다 / 공부해요·공부합니다

10과 시제

1. 공부했어요 **2.** 만날 거예요 **3.** 봤어요 **4.** 듣고 있어요 = đang nghe **5.** 배울 거예요

6. 아침에 커피를 마셨어요. «đã» → -았/었, 생략 불가! **7.** 형용사는 상태이지 동작이 아니므로 진행형 불가 — 그냥 예뻐요. Trạng thái không phải hành động — như không nói «đang đẹp».

확장 ① 가고 싶어요 = muốn đi ② 먹고 싶어요 ③ ⓑ ④ 읽었어요 ⑤ «알았습니다·이해했습니다»의 공손한 대답 ≈ «dạ, tôi hiểu rồi»

✎ **8.** (예시) 어제 먹었어요 · 지금 먹고 있어요 · 내일 먹을 거예요

11과 부정문

1. 못 다친 상황 → 능력 부정(không thể) **2.** 안 스스로 결정 → 의지 부정(không) **3.** 못 **4.** 안 해요 하다 동사는 사이를 가름

5. 보지 않아요 **6.** 저는 중국 사람이 아니에요. 아니다 = không phải là

7. ⓑ **8.** 걱정하지 마세요 명령 부정 = -지 말다 — = đừng

확장 ① 못 ② 가지 마세요 = Đừng đi! ③ 이 ④ ⓐ ⑤ 운동 안 해요

✎ **9.** 공부 안 해요 · 학생이 아니에요 **10.** (예시) 저는 수영을 못 해요.

12과 문장의 종류

1. 어디 **2.** 언제 **3.** 얼마 **4.** 몇 몇 + 단위 명사 = mấy

5. 앉으세요 **6.** 먹어요(먹읍시다) **7.** 갑니까 격식 의문 = -ㅂ니까? **8.** 아름답네요 -네요 = «...nhỉ!» — 감탄

확장 ① 찍어 주세요 = chụp giúp ② 갈까요 = cùng đi nhé? ③ 말해 ④ 먹습니까 ⑤ ⓑ

✎ **9.** (예시) 영화를 봐요 / 집에서 봐요

13과 숫자

1. 세 **2.** 두 **3.** 한 **4.** 스무 단위 앞에서 모양이 바뀌는 5개

5. 네 시 삼십 분 **6.** 일곱 시 십오 분 시=고유어, 분=한자어

7. 이만 오천 **8.** 삼십팔만 만 단위로 다시 묶기: 38만 — không phải «ba trăm tám mươi nghìn» mà là «38 vạn»! **9.** 일억 **10.** 삼억 이천만

11. 유월 십 일 **12.** 시월 삼 일 유월·시월 특별형

13. 마흔일곱 · 아흔아홉 **14.** 공일공 구팔칠육 전화번호는 한 자리씩, 0=공

확장 ① 네 ② 세 시 ③ 오만 ④ 유월 ⑤ ⓑ 한국어는 «danh từ+số+loại từ»: 책 두 권

✎ **15.** ① 사천오백 ② 육천 3,000 × 2 = 6,000 — 삼천 원 김밥 두 개

14과 대명사

1. 이 **2.** 그 **3.** 저것 **4.** 그 눈앞에 없는 것 = 그(ấy)

5. 저는 · 제가 어른 앞 겸양 — tự xưng «em» 감각 **6.** 거기

확장 ① 그 ② 저 · 제가 ③ ⓒ ④ 당신 ⑤ ⓑ 지시어는 명사 앞: 이 책

✎ **7.** (예시) 저는 린이에요. 저는 베트남 사람이에요. 저는 음악을 좋아해요.

15과 높임법

1. 께서 · 가세요 **2.** 주무세요 **3.** 드세요(잡수세요) **4.** 계세요 **5.** 께 · 드렸어요

6. ⓐ 자기 자신은 높이지 않음

7. 뵙겠습니다 / 만나요 뵙다 = gặp (khiêm tốn) **8.** ⓐ 내일 봬요 뵈어요의 준말 = 봬요

확장 ① 께서 ② 계시다 ③ 성함 ④ 드려요 ⑤ ⓐ

✎ **9.** 진지 드셨어요? 밥→진지, 먹다→드시다

16과 문장 연결

1. 먹고 **2.** 피곤해서 **3.** 맵지만 **4.** 있으면 받침 ◯ → 으면 · = nếu...thì

5. 사러 -(으)러 = để mua **6.** 피곤해서 쉬어요. **7.** ⓑ 명령 앞 이유는 -(으)니까만 가능

확장 ① 우니까 ② 고 ③ 으면 ④ ⓑ ⑤ 사러

✎ **8.** 비가 와서 집에 있어요 · 비가 오니까 집에 있어요

17과 불규칙

1. 추워요 **2.** 입어요 **3.** 들어요 **4.** 받아요 **5.** 나아요 **6.** 웃어요 **7.** 그래요 **8.** 좋아요

9. 바빠요 **10.** 몰라요 **11.** 불러요 **12.** 커요 **13.** 삽니다 · 만듭니다 ㄹ 탈락

14. -고는 자음 어미라서 — 불규칙은 모음 어미 앞에서만 일어남. -고 bắt đầu bằng phụ âm — gốc giữ nguyên.

확장 ① 더워요 ② 걸어요 ③ 달라요 ④ ⓐ ⑤ 만듭니다

✎ **15.** 추워요·춥고 / 들어요·듣고 / 몰라요·모르고 / 살아요·살고

18과 있다·없다

1. 위 = trên **2.** 의자 밑에 **3.** 동생이 두 명 있어요 = Tôi có hai em **4.** 학교와 병원 사이에

5. 계세요 **6.** 없어요 có ↔ không có

7. 있다 = 존재 → 에, 공부하다 = 동작 → 에서. Cả hai đều giống «ở» nhưng tiếng Hàn phân biệt.

확장 ① 에 ② 있어요 ③ 사이 ④ 계세요 ⑤ 위

✎ **8.** (예시) 책이 책상 위에 있어요. / 휴대폰이 가방 안에 있어요. **9.** 책이 가방 안에 있어요.

복습 마당 ③ (9~18과)

1. 들어요 · 추워요 **2.** 봤어요 **3.** 가지 마세요 **4.** 삼십팔만 **5.** 두 시 삼십 분

6. 저 **7.** 께서 · 오세요 **8.** 있으면 **9.** 밑(아래) **10.** (예시) 저는 오늘 한국어를 공부했어요.

이 책을 마치며 · Lời kết

여기까지 왔다면 여러분은 한글을 읽고, 조사를 붙이고, 시제를 바꾸고, 높임말까지 쓸 수 있습니다. 다음 단계로는 관형사형 어미 (-는/-(으)ㄴ), -(으)ㄹ 수 있다, -아/어 봤다 같은 표현을 배우면 좋습니다. 발음이라는 최고의 밑천(ơ·ư·받침)과 호칭 감각은 이미 갖고 있으니, 동사를 끝으로 보내는 연습만 매일 하면 됩니다. 배운 문장을 소리 내어 말해 보세요. 화이팅!

Đến được đây nghĩa là bạn đã đọc hangul, gắn trợ từ, đổi thì và dùng cả kính ngữ. Bước tiếp theo: đuôi định ngữ (-는/-(으)ㄴ), -(으)ㄹ 수 있다 («có thể»), -아/어 봤다 («đã từng thử»). Vốn quý nhất — phát âm (ơ·ư·âm cuối) và cảm giác xưng hô — bạn đã có sẵn; chỉ cần mỗi ngày luyện đưa động từ xuống cuối câu. Hãy nói to các câu đã học. 화이팅! (Cố lên!)

쓰기 연습장

Vở luyện viết — từ chữ cái đến câu

첫 줄의 회색 글자를 따라 쓰고, 나머지 칸에는 이 책에서 배운 단어와 문장을 자유롭게 쓰세요. 글자는 한 칸에 하나씩, 네모를 가득 채워 쓰는 것이 좋은 글씨의 비결입니다.

Tô theo chữ xám ở hàng đầu, các ô còn lại tự do viết từ và câu đã học trong sách. Mỗi ô một âm tiết, viết kín ô vuông — bí quyết chữ đẹp.

글자 연습 Luyện chữ cái

가	나	다	라	마	바	사	아	자	하

단어·문장 연습 Luyện từ và câu

지은이 · 채널 소개 Về tác giả và kênh

에픽 21 (EPIC21)은 뮤직비디오로 21세기의 서사시를 이야기하는 스튜디오입니다. 시적 감수성과 AI 기술로 빚은 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다.

EPIC21 — studio kể những thiên sử thi của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ video ca nhạc. Mong những câu chuyện đẹp được dệt từ cảm xúc thi ca và công nghệ AI mang niềm vui đến ngày của bạn.

한국어 학습 뮤직비디오와 새 책 소식은 QR 코드로 확인하세요.

Video ca nhạc học tiếng Hàn và tin sách mới — quét mã QR để theo dõi.

youtube.com/@EPIC21korean

기획·집필·편집 **에픽 21 (EPIC21)** | 베트남어 번역·조판 지원 AI

일러두기 단어와 문법 설명은 국립국어원「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 기준으로 삼았습니다. 책의 편집과 베트남어 번역에 생성형 AI의 도움을 받았으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú: phần giải nghĩa từ và ngữ pháp dựa theo «Từ điển cơ bản tiếng Hàn» của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc (krdict.korean.go.kr). Việc biên tập và dịch tiếng Việt có sự hỗ trợ của AI tạo sinh; kiểm tra cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.